

Bản tin

# Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Số 02- 2025

Số ra ngày 13/01/2025

**Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp  
Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo**

TRONG SỐ NÀY:

➤ TÔNG QUAN KINH TẾ	2
➤ TÔNG QUAN NGÀNH	3
➤ THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ	4
❖ Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU tăng trưởng ở mức hai con số	4
❖ Tình hình thị trường tài chính tiền tệ	6
➤ ĐẦU TƯ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH	8
➤ MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM	10
❖ Xuất khẩu cà phê sang Trung Quốc tăng trưởng khả quan	10
❖ Xuất khẩu gạo sang thị trường Indonesia đang chậm lại	13
❖ Việt Nam là nguồn cung cao su lớn thứ hai vào Ấn Độ	16
❖ Nhập khẩu xăng tăng do nhu cầu tăng	19
❖ Nhập khẩu phân bón giảm nhẹ trong kỳ từ ngày 24/12/2024 đến 07/01/2025	22
❖ Năm 2025, dự báo xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc tiếp tục tăng cao	26
➤ THÔNG BÁO TĂNG GIÁ BẢN TIN	32

**Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu**

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0936473347

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/ 37152585/ 37152586

Fax: (024) 37152574

**THÔNG TIN THAM KHẢO - PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH - KHÔNG PHỎ BIẾN**

## **TỔNG QUAN KINH TẾ**

### **I. Kinh tế thế giới**

Các thông tin công bố trong tuần cho thấy kinh tế Mỹ tiếp tục tăng trưởng vững chắc, trong khi kinh tế Trung Quốc đối mặt với nguy cơ giảm phát kéo dài và kinh tế Eurozone vẫn gặp nhiều khó khăn.

Tại Mỹ: Hoạt động kinh doanh của khu vực tư nhân tháng cuối năm 2024 tiếp tục tăng trưởng khả quan với chỉ số PMI tổng hợp toàn cầu của S&P tăng lên 55,4 từ mức 54,9 trong tháng 11/2024, đánh dấu mức tăng trưởng nhanh nhất kể từ tháng 4/2022. Trong đó, hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tiếp tục tăng mạnh nhất kể từ tháng 3/2022 lên mức 56,8 từ mức 56,1 của tháng 11/2024; ngược lại lĩnh vực sản xuất tiếp tục ở dưới ngưỡng 50 cho thấy sự suy giảm, PMI ở mức 49,4. Hoạt động ngoại thương của Mỹ tháng 11/2024 cũng tăng mạnh. Các công ty tại Mỹ đã đẩy mạnh nhập khẩu trước dự đoán thuế quan sẽ tăng từ đầu năm 2025, đưa kim ngạch nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ vào nước này tăng 3,4% lên 351,6 tỷ USD vào tháng 11/2024, mức tăng lớn nhất kể từ tháng 3/2022. Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Mỹ cũng tăng 2,7% lên 273,4 tỷ USD vào tháng 11/2024, mức cao nhất được ghi nhận, trong đó xuất khẩu hàng hóa tăng 6,2 tỷ USD lên 177,6 tỷ USD.

Tại cuộc họp tháng 12/2024, Cục Dự trữ Liên bang (Fed) đánh giá rủi ro lạm phát tại Mỹ đang gia tăng do những tác động tiềm tàng trong chính sách thương mại và nhập cư. Các thành viên FOMC đã bỏ phiếu hạ lãi suất chuẩn của ngân hàng trung ương xuống phạm vi là 4,25% - 4,5%. Tuy nhiên, FED cũng đã thay đổi dự kiến về số đợt cắt giảm lãi suất trong năm 2025, từ 4 đợt xuống còn 2 đợt.

Tại Trung Quốc: Các dữ liệu cho thấy kinh tế Trung Quốc vẫn đối mặt với nhiều khó khăn khi chỉ số giá tiêu dùng thấp, hoạt động kinh doanh của khu vực tư nhân tăng trưởng chậm lại. Theo đó, chỉ số PMI tổng hợp chung của Caixin Trung Quốc đã giảm xuống 51,4 trong tháng 12/2024 từ mức 52,3 của tháng 11/2024, mức thấp nhất kể từ tháng 9/2024. Mặc dù vậy, chỉ số PMI cho thấy hoạt động kinh doanh của khu vực tư nhân tăng trưởng liên tiếp trong 14 tháng qua.

Dữ liệu cho thấy giá tiêu dùng tại Trung Quốc chỉ tăng 0,1% trong tháng 12/2024, mức tăng thấp nhất trong 9 tháng, trong khi giá sản xuất tiếp tục giảm trong tháng thứ 27 liên tiếp. Những con số này cho thấy áp lực giảm phát tại Trung Quốc đang gia tăng, bất chấp các biện pháp tiền tệ và tài khóa của chính phủ nước này trong thời gian qua. Trước những diễn biến này, Trung Quốc tiếp tục đẩy mạnh hỗ trợ người tiêu dùng để vực dậy nền kinh tế. Theo đó, nước này đã phân bổ trước 81 tỷ NDT để tiếp tục thực hiện chương trình thu cũ đổi mới hàng tiêu dùng và đảm bảo chính sách được thực hiện liền mạch ở từng địa phương trong năm 2025. Trung Quốc cũng sẽ tăng cường hỗ trợ nâng cấp thiết bị quy mô lớn trong các ngành then chốt trong năm nay. Dựa trên hỗ trợ cho vay hiện có cho các ngành như năng lượng mới, giao thông vận tải, hậu cần và cơ sở hạ tầng môi trường, năm 2025, chính sách hỗ trợ sẽ được mở rộng để tạo thuận lợi cho các ngành khác như thông tin điện tử, an toàn nơi làm việc và nông nghiệp, đồng thời thúc đẩy việc sử dụng các thiết bị cao cấp, thông minh và xanh.

Tại châu Âu: Kinh tế khu vực Eurozone vẫn đối mặt với nhiều khó khăn khi hoạt động kinh doanh của khu vực tư nhân vẫn suy giảm, niềm tin của người tiêu dùng và niềm tin kinh doanh giảm. Theo đó, chỉ số PMI tổng hợp của HCOB Eurozone vẫn ở mức dưới 50, mặc dù tăng nhẹ lên 49,6 trong tháng 12/2024 từ mức 48,3 vào tháng 11/2024, do lĩnh vực sản xuất giảm, mặc dù lĩnh vực dịch vụ tăng. Trong đó, chỉ số PMI lĩnh vực dịch vụ khu vực đồng euro của HCOB cho tháng 12/2024 ở mức 51,6, cao hơn mức 49,5 của tháng 11/2024, khi đây là tháng đầu tiên kể từ tháng 8/2024 nhu cầu khách hàng trong nước cải thiện. Ngược lại, chỉ số PMI sản xuất của HCOB Eurozone giảm từ mức 45,2 của tháng 11/2024 xuống mức 45,1 vào tháng 12/2024, mức giảm mạnh nhất trong hoạt động sản xuất trong ba tháng.

Các dữ liệu kinh tế trong thời gian qua khiến chỉ số Tâm lý Kinh tế Khu vực đồng Euro (ESI) giảm mạnh xuống còn 93,7 vào tháng 12/2024, mức thấp nhất kể từ tháng 11/2020, thấp hơn so với mức 95,8 vào tháng 11/2024. Chỉ số niềm tin của người tiêu dùng tại Khu vực đồng Euro cũng giảm 0,7 điểm so với tháng trước xuống mức -14,5 vào tháng 12/2024, tháng giảm thứ hai liên tiếp và là mức thấp nhất kể từ tháng 4/2024.

## II. Kinh tế trong nước

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tăng trưởng GDP của Việt Nam quý IV/2024 ước tính tăng tới 7,55% so với cùng kỳ năm trước, chỉ thấp hơn quý IV các năm 2017, 2018 trong giai đoạn 2011-2024; tiếp tục duy trì xu hướng quý sau cao hơn quý trước (quý I tăng 5,98%, quý II tăng 7,25%, quý III tăng 7,43%). Tính chung cả năm 2024, GDP tăng 7,09% so với năm trước, vượt mục tiêu Quốc hội đề ra. Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2024 ước đạt 11.511,9 nghìn tỷ đồng, tương đương 476,3 tỷ USD. GDP bình quân đầu người năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 114 triệu đồng/người, tương đương 4.700 USD, tăng 377 USD so với năm 2023.

Trong đó, đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng kinh tế năm 2024 của Việt Nam là lĩnh vực dịch vụ và công nghiệp. Trong khu vực dịch vụ, các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ năm 2024 tăng 7,38%, cao hơn tốc độ tăng 6,91% của năm 2023. Trong khi đó, công nghiệp và xây dựng tăng 8,24%, đóng góp 45,17% vào giá trị tăng thêm của nền kinh tế. Nông, lâm nghiệp và thủy sản góp 5,37% vào tăng trưởng.

Thu hút vốn đầu tư nước ngoài cũng là điểm sáng của nền kinh tế. Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 31/12/2024 bao gồm: vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38,23 tỷ USD. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2024 ước đạt 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm trước.

Về xuất nhập khẩu hàng hoá, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa cả năm đạt 786,29 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm trước. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 380,76 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm trước. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 405,53 tỷ USD, tăng 14,3% so với năm trước. Tính chung cả năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 24,77 tỷ USD.

Tăng trưởng năm 2024 kỳ vọng sẽ là tiền đề cho triển vọng tích cực của kinh tế Việt Nam trong năm 2025, mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn thách thức ở phía trước.

## TỔNG QUAN NGÀNH

- Sau khi giảm gần 7% vào năm 2023, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU đã phục hồi mạnh và thiết lập mức kỷ lục mới trong năm 2024. Đây là kết quả hết sức ấn tượng xét trong bối cảnh kinh tế Liên minh châu Âu phục hồi chậm, nhu cầu nhập khẩu chung của thị trường vẫn yếu.

- Kết thúc phiên giao dịch ngày 09/01/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 3/2025 tăng 1,7% so với tuần trước, lên 4.956 USD/tấn. Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 3/2025 trên sàn New York giảm 1,0% so với tuần trước, xuống mức 319,45 UScent/lb. Trên thị trường nội địa Việt Nam, giá cà phê cũng giảm từ 300 – 700 đồng/kg.

- Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Indonesia đang có dấu hiệu chậm lại khi chỉ đạt 43.573 tấn trong tháng 11/2024, trị giá gần 24 triệu USD, giảm 60,2% về lượng và giảm 65,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đánh dấu sự sụt giảm trong tháng thứ ba liên tiếp.

- Theo số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 11 tháng năm 2024, nhập khẩu cao su tự nhiên của Ấn Độ đạt tổng cộng 546.166 tấn với trị giá 996,4 triệu USD, tăng 24,7% về

lượng và tăng 53,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung cao su lớn thứ hai cho thị trường này với khối lượng đạt 126.085 tấn, tăng 30,8% so với cùng kỳ năm 2023.

- Kết thúc phiên giao dịch ngày 09/01/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI trên sàn New York Mercantile Exchange tăng 1,2% so với tuần trước, lên 73,04 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent tăng 1,0% so với tuần trước, lên mức 75,87 USD/thùng.

- Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong kỳ từ ngày 24/12/2024 đến ngày 07/01/2025 đạt 197,4 nghìn tấn, trị giá 59,8 triệu USD, giảm 0,8% về lượng, nhưng tăng 4,3% về trị giá so với kỳ từ ngày 10/12/2024 đến ngày 23/12/2024. Trung Quốc là thị trường lớn nhất cung cấp phân bón cho thị trường Việt Nam trong kỳ, đạt 60,4 nghìn tấn, trị giá 16,5 triệu USD, chiếm 30,6% về lượng và 27,6% về trị giá trong tổng nhập khẩu phân bón vào Việt Nam.

- Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam ước đạt trên 7,12 tỷ USD, tăng 27,1% so với năm 2023. Trong đó, đóng góp phần lớn vào tốc tăng trưởng trên phần lớn nhờ vào việc tăng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, tỷ trọng chiếm 65,47% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, ước đạt 4,66 tỷ USD trong năm 2024.

## THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

### **Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU tăng trưởng ở mức hai con số**

Số liệu của của Tổng cục Hải quan cho thấy, trong 11 tháng năm 2024, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) đạt 62,6 tỷ USD, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt kỷ lục 47,4 triệu USD, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 12,8% trong tổng xuất khẩu của cả nước. Đồng thời, Việt Nam cũng nhập khẩu 15,23 tỷ USD hàng hóa từ EU trong 11 tháng năm 2024, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm 2023. Do tăng trưởng xuất khẩu cao hơn nhập khẩu nên xuất siêu của Việt Nam sang EU đã tăng lên mức 32,17 tỷ USD, từ mức 26,42 tỷ USD của 11 tháng năm 2023.

Như vậy, sau khi giảm gần 7% vào năm 2023, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU đã phục hồi mạnh và thiết lập mức kỷ lục mới trong năm 2024. Đây là kết quả hết sức ấn tượng xét trong bối cảnh kinh tế Liên minh châu Âu phục hồi chậm, nhu cầu nhập khẩu chung của thị trường giảm sút. Theo số liệu thống kê của Eurostat, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU trong 10 tháng năm 2024 giảm 4,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) thực thi từ tháng 8/2020, được các doanh nghiệp, ngành hàng tận dụng hiệu quả. EU hiện là đối tác thương mại lớn thứ 4, thị trường xuất khẩu thứ 3 và là thị trường nhập khẩu lớn thứ 6 của Việt Nam. Những ưu đãi thuế quan từ Hiệp định EVFTA là trợ lực giúp nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam tại thị trường EU.

Doanh nghiệp Việt Nam đang tận dụng rất hiệu quả EVFTA, thể hiện qua tỷ lệ doanh nghiệp hiểu về EVFTA cao hơn so với các FTA khác. Tỷ lệ tận dụng ưu đãi C/O mẫu EUR.1 ở mức cao, như thủy sản (89,2%), rau quả (88,3%), giày dép (gần 100%)...

#### **Về thị trường xuất khẩu:**

Trong 11 tháng năm 2024, Hà Lan, Đức, Italia, Bỉ, Pháp... là những thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam tại Liên minh châu Âu.

Trong đó, xuất khẩu hàng hóa sang Hà Lan đạt cao nhất với kim ngạch 11,83 tỷ USD, tăng 27,5% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 25% tổng kim ngạch xuất khẩu chung của Việt Nam sang EU.

Tiếp đến, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Đức đạt 7,2 tỷ USD, tăng 5,5% và chiếm 15,2% thị phần.

Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang Italia đạt 4,55 tỷ USD, tăng 10,7%; Bỉ đạt 3,47 tỷ USD, tăng 17,4%, Pháp đạt 3,11 tỷ USD, tăng 7,6%...

Đáng chú ý, xuất khẩu hàng hóa tới một số thị trường tăng rất mạnh như: Ai Len tăng 160%, Cộng hòa Séc tăng 101%, Hungary tăng 70,6%, Slovakia tăng 58,7%...

Thống kê cho thấy, trong 11 tháng năm 2024, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang 23/27 thị trường trong khối EU tăng so với cùng kỳ năm 2023.

#### **Về hàng hóa xuất khẩu:**

Trong 11 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng của Việt Nam sang thị trường EU tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm 2023, trong khi xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện; đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận; kim loại thường khác; gạo... giảm.

Đáng chú ý, sau khi giảm trong năm 2023, xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp tiêu dùng như dệt may, da giày năm 2024 đã phục hồi trở lại và đạt mức tăng trưởng 2 con số. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu giày dép các loại 11 tháng năm 2024 đạt 5,18 tỷ USD, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2023; xuất khẩu hàng dệt may đạt 3,8 tỷ USD, tăng 11,6%. Bên cạnh đó, xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU tiếp tục đà tăng trưởng tích cực như: Cà phê đạt 1,9 tỷ USD, tăng 50,4% so với cùng kỳ năm 2023; hạt điều đạt 771 triệu USD, tăng 22,2%; hạt tiêu đạt 215,3 triệu USD, tăng 99,4%; cao su đạt 128,73 triệu USD, tăng 74,3%...

Đối với các mặt hàng nông sản, trong năm 2024 vừa qua, cùng với sự phục hồi về nhu cầu của thị trường EU, giá các mặt hàng nông sản tăng cao đã góp phần vào tốc độ tăng trưởng kể trên. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp tại EU cũng tăng nhập khẩu cà phê, cao su từ Việt Nam trước thời điểm Quy định phá rừng của EU dự kiến có hiệu lực vào cuối năm 2024, sau đó Quy định này đã được tạm hoãn thực thi trong vòng 1 năm.

Ngoài ra, các mặt hàng có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao tiếp theo phải kể đến như: Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện tăng 62,7%, đạt 395,2 triệu USD; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 7,8 tỷ USD, tăng 55,5%...

#### **Dự báo:**

Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU dự báo tiếp tục tăng trưởng, nhưng tốc độ tăng sẽ chậm lại do mức nền cao của năm 2024 và kinh tế khu vực vẫn đối mặt với nhiều khó khăn. Cùng với đó, việc EU triển khai các quy định mới, đáng chú ý như Cơ chế điều chỉnh carbon biên giới (CBAM); Quy định về chuỗi cung ứng chống phá rừng (EUDR); Chỉ thị thẩm định chuỗi cung ứng (CS3D)... cũng tạo ra nhiều thách thức đối với xuất khẩu của Việt Nam.

Sau 5 quý liên tiếp trì trệ, Khu vực sử dụng đồng Euro (Eurozone) đã ghi nhận mức tăng trưởng nhẹ trong năm 2024. Tuy nhiên, tương lai năm 2025 vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức với những rủi ro lớn như căng thẳng địa chính trị, gia tăng bảo hộ thương mại và áp lực từ chính sách của Mỹ.

Theo dự báo mới nhất của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), GDP của Eurozone dự kiến tăng 0,8% trong năm 2024, nhờ lạm phát giảm và tiêu dùng, đầu tư hồi phục. Tốc độ tăng trưởng được kỳ vọng đạt 1,3% vào năm 2025 và 1,5% vào năm 2026. Trong khi đó, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) lại đưa ra dự báo thận trọng hơn, với mức tăng trưởng lần lượt là 1,1% và 1,4% trong hai năm tới.

Lạm phát giảm nhờ giá năng lượng hạ nhiệt trong năm 2024, nhưng vẫn duy trì trên mức 2% kể từ tháng 10/2024. Lạm phát cả năm 2024 dự kiến đạt 2,4%, giảm mạnh so với năm trước, và tiếp tục giảm xuống 2,1% vào năm 2025. Dù lạm phát thấp hơn và thị trường lao động ổn định giúp tăng thu nhập khả dụng, ECB cảnh báo tình hình bất ổn và khó lường vẫn khiến người tiêu dùng tiết kiệm nhiều hơn, ảnh hưởng đến tăng trưởng ngắn hạn.

Bất chấp mức tăng trưởng nhẹ, triển vọng kinh tế châu Âu đối mặt với nhiều rủi ro, từ căng thẳng địa chính trị, chi phí năng lượng cao, đến tranh chấp thương mại leo thang. Thỏa thuận vận chuyển khí đốt qua Ukraine giữa Liên minh châu Âu (EU) và Nga đã hết hạn vào ngày 1/1 vừa qua, làm tăng nguy cơ thiếu hụt năng lượng. Theo Viện chiến lược Bruegel (có trụ sở tại Brussels, Bỉ), EU có thể thiếu 140 terawatt giờ/năm, dù nhập khẩu khí đốt hóa lỏng có thể tạm thời bù đắp. Tuy nhiên, giải pháp này lại đắt đỏ và không ổn định, gây áp lực đối với người tiêu dùng và doanh nghiệp.

Thêm vào đó, chính sách thương mại của Mỹ dưới thời Tổng thống đắc cử Donald Trump đe dọa gây ra một cuộc chiến thương mại. Nếu Mỹ áp đặt mức thuế từ 10% đến 20% đối với hàng hóa châu Âu, Eurozone có thể rơi vào suy thoái.

ECB đã hạ lãi suất 4 lần trong năm qua để đối phó với lạm phát giảm và tăng trưởng chậm. Tuy nhiên, ECB nhấn mạnh rằng cần áp dụng cách tiếp cận "dựa trên dữ liệu" và thận trọng khi điều chỉnh chính sách. Mặc dù có lời kêu gọi hạ lãi suất thêm 1 điểm phần trăm trong năm 2025, ECB có thể sẽ giữ lãi suất ở mức trung lập - không thúc đẩy cũng không kìm hãm tăng trưởng.

**Một số mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU trong 11 tháng năm 2024**

Mặt hàng	11 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng kim ngạch</b>		<b>47.406.062</b>		<b>18,4</b>
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		7.805.444		55,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		6.397.817		25,9
Điện thoại các loại và linh kiện		5.981.352		-10,7
Giày dép các loại		5.177.807		18
Hàng dệt, may		3.855.168		11,6
Sắt thép các loại	2.721.918	1.936.189	9,2	2,4
Cà phê	477.859	1.893.206	-8,2	50,4
Phương tiện vận tải và phụ tùng		1.168.928		5,5
Hàng thủy sản		926.086		11,9
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù		865.551		13,1
Hạt điều	132.127	771.083	17,4	22,2
Sản phẩm từ chất dẻo		605.054		25,7
Sản phẩm từ sắt thép		602.892		9,8
Gỗ và sản phẩm gỗ		461.588		27,2
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		399.058		-24,4
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		395.176		62,7
Chất dẻo nguyên liệu	239.737	258.680	17,4	18,2
Hạt tiêu	38.405	215.278	47,2	99,4
Hàng rau quả		214.128		-0,6
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		205.181		13,8
Kim loại thường khác và sản phẩm		175.584		-20
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		170.106		8,4
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		170.072		38,7
Cao su	73.194	128.732	41,3	74,3
Sản phẩm từ cao su		107.248		38,5

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

**TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ**

**Trong nước:** Tuần qua, tỷ giá USD/VND giảm trên thị trường chính thức và tự do. Tại VCB, tỷ giá USD/VND giảm 5 đồng/USD ở cả hai chiều mua vào và bán ra (tương đương mức giảm 0,02%) so với tuần trước, xuống mức 25.146 – 25.554 đồng/USD (mua vào – bán ra). So với đầu năm 2024, tỷ giá USD/VND chiều bán ra tăng 1.059 đồng/USD (tương đương mức tăng 4,32%).

Trên thị trường tự do, tỷ giá USD/VND cùng giảm 90 đồng/USD ở cả hai chiều mua và bán so với tuần trước, xuống mức 25.660 – 25.760 đồng/USD (mua vào – bán ra).

Ngày 9/01/2025, giá mua USD thấp nhất ở mức 25.160 VND/USD, cao nhất ở mức 25.210 VND/USD. Ở chiều bán ra, giá bán USD được các ngân hàng đồng loạt niêm yết ở mức 25.554 đồng/USD.

Tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá USD mua vào ổn định ở mức 23.400 đồng/USD và thấp hơn 2.155 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD ở chiều bán ổn định ở mức 25.450 đồng/USD và thấp hơn mức giá trần là 105 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 9/01/2025 là 24.338 đồng/USD, giảm 4 đồng/USD (tương đương mức giảm 0,02%) so với mức công bố tuần trước; so với đầu năm 2024 tăng 490 đồng/USD (tương đương mức tăng 2,05%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 9/01/2025 là 25.555 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.121 đồng/USD.

**Giá bán một số ngoại tệ tại NHTM (Theo giá bán của VCB)**

Mã NT	Ngày 9/01/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)	So với đầu năm 2022 (%)
AUD	15.981,64	-0,41	-5,34	-1,16	-4,24
CAD	17.934,90	-0,40	-4,02	2,37	-1,05
CHF	28.324,69	-0,74	-3,25	10,73	12,38
EUR	26.899,68	-0,74	-2,52	5,24	1,57
GBP	31.849,85	-1,66	1,03	11,23	1,64
HKD	3.313,99	-0,50	4,72	8,36	11,70
JPY	163,85	-0,80	-7,49	-11,49	-18,54
KRW	18,16	0,67	-7,39	-6,54	-9,11
MYR	5.691,34	-1,06	6,36	5,41	3,78
SGD	18.843,11	-0,68	0,68	5,83	10,64
THB	746,48	-1,54	2,82	6,62	6,96
USD	25.554	-0,02	4,32	7,96	11,59
Tỷ giá TT	24.338	-0,02	2,05	3,10	5,23

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

**Lãi suất:** Tuần qua, lãi suất bình quân liên ngân hàng giảm đối với hầu hết các kỳ hạn; ổn định đối với kỳ hạn 9 tháng; tăng đối với các kỳ hạn 6 tháng. Ngày 6/01/2025, lãi suất bình quân liên ngân hàng giảm đối với các kỳ hạn qua đêm, 1 tuần, 2 tuần, 1 tháng và 3 tháng, xuống 3,84%/năm; 4,2%/năm; 4,19%/năm; 4,38%/năm và 5,63%/năm. Trong khi đó, lãi suất bình quân liên ngân hàng duy trì ổn định ở kỳ hạn 9 tháng là 5,92%/năm; đối với kỳ hạn 6 tháng tăng lên 5,94%/năm.

**Lãi suất bình quân liên ngân hàng**

Thời hạn	Ngày 6/01/20245	Doanh số	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2024	So với cuối năm 2023	So với đầu năm 2023
	% năm		Tỷ đồng	% năm	% năm	% năm
Qua đêm	3,84	399.111	-0,16	2,89	3,33	-1,22
1 Tuần	4,20	17.450	-0,85	2,92	0,97	-1,84
2 Tuần	4,19	5.649	-1,02	2,00	0,92	-1,85
1 Tháng	4,38	6.070	-0,94	2,58	0,96	-3,70
3 Tháng	5,63	2.724	-0,01	1,23	2,30	-3,96
6 Tháng	5,94	235	0,20	1,62	0,92	-4,59
9 Tháng	5,92	4,5	0,00	0,02	0,02	-3,39

(Nguồn: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước)

**Thế giới:** Tuần qua, đồng USD tăng so với hầu hết các đồng tiền trong giỏ tiền tệ thế giới, ngoại trừ đồng CAD. Chỉ số US Dollar Index (DXY), đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) ở mức 108,959 điểm, tăng 0,53 điểm so với tuần trước.

Đồng USD tiếp tục tăng giá nhờ lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng mạnh. Điều này khiến đồng Yên, bảng Anh và Euro chịu áp lực, dao động quanh mức thấp nhất trong nhiều tháng do những lo ngại về chính sách thuế quan của Mỹ.

Theo nhận định của giới chuyên gia, những thay đổi liên tục trong chính sách thuế quan của Tổng thống đắc cử Mỹ Donald Trump đang tạo ra sự biến động lớn cho đồng USD. Thị trường sẽ cần thời gian để thích nghi với điều này trong nhiệm kỳ sắp tới của ông Trump.

Sự tăng giá của đồng USD đã tác động tiêu cực đến các đồng tiền khác. Tỷ giá EUR/USD giảm 0,4% so với tuần trước, theo đó 1 EUR đổi 1,0319 USD. Tỷ giá GBP/USD giảm 1,34% so với tuần trước, theo đó 1,23549 USD đổi 1 GBP.

Riêng tỷ giá USD/JPY tăng 0,33% so với tuần trước, theo đó 157,9492 JPY đổi 1 USD. Đồng JPY chạm mức thấp nhất trong 6 tháng là 158,55 Yên đổi một USD ghi nhận vào ngày 8/1/2024. Điều này làm dấy lên lo ngại về khả năng Ngân hàng trung ương Nhật Bản (BoJ) sẽ can thiệp trở lại trước cuộc họp chính sách vào cuối tháng.

**Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới**

Cặp tỷ giá	Ngày 9/01/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)	So với đầu năm 2022 (%)
Eur/USD	1,0319	-0,40	-5,84	-2,37	-8,79
GBP/USD	1,23549	-1,34	-2,17	3,05	-8,72
USD/INR	85,9166	0,30	3,15	3,71	15,38
USD/AUD	1,61109	0,07	8,80	9,29	15,74
USD/CAD	1,4367	-0,06	7,80	5,36	12,40
USD/ZAR	18,9041	0,38	1,70	11,55	18,62
USD/NZD	1,7845	0,20	11,62	11,82	20,72
USD/JPY	157,9492	0,33	11,19	20,81	36,35
USD/SGD	1,3671	0,24	3,02	1,90	0,62
USD/CNY	7,33101	0,44	2,70	6,31	15,02

(Nguồn: xe.com)

**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH**

**Đầu tư hơn 4.139 tỷ đồng xây dựng KCN Yên Bình 3 (Thái Nguyên)**

Chính phủ ký quyết định số 50/QĐ-TTg chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Yên Bình 3, tỉnh Thái Nguyên vào ngày 08/1/2025.

Cụ thể, chấp thuận chủ trương đầu tư; đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án là Công ty CP Tập đoàn BMK.

Dự án có quy mô 295,34 ha với tổng nguồn vốn đầu tư 4.139,39 tỷ đồng, trong đó, vốn góp của nhà đầu tư là 620,9 tỷ đồng. Dự án được triển khai tại xã Diềm Thụy và xã Nga My, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên với thời gian 50 năm.

**Đầu tư 7.850 tỷ đồng xây dựng Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh (giai đoạn 2)**

Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh (giai đoạn 2) có quy mô 540,58 ha tại xã Vĩnh Trinh và xã Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ, với tổng vốn đầu tư 7.850 tỷ đồng.

Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà đã ký Quyết định số 1707/QĐ-TTg chủ trương đầu tư Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh (giai đoạn 2), thành phố Cần Thơ.

Theo đó, Phó Thủ tướng chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án; đồng thời chấp thuận nhà đầu tư là Công ty CP Thanh Bình Phú Mỹ.



Quy mô diện tích của Dự án là 540,58 ha. Địa điểm thực hiện Dự án tại xã Vĩnh Trinh và xã Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ. Vốn đầu tư của Dự án là 7.850 tỷ đồng, trong đó vốn góp của nhà đầu tư là 1.177,5 tỷ đồng.

## **Thủ tướng chấp thuận chủ trương đầu tư KCN Hòa Ninh (Đà Nẵng)**

Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà vừa ký Quyết định số 1693/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư Dự án Đầu tư xây mới dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Ninh, thành phố Đà Nẵng.

Theo Quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án, Thủ tướng Chính phủ giao UBND thành phố Đà Nẵng thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 29 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Mục tiêu Dự án là đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp. Quy mô diện tích của Dự án 400,02 ha. Về vốn đầu tư của Dự án, giao UBND thành phố Đà Nẵng chỉ đạo Ban Quản lý khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng phối hợp với các cơ quan có liên quan xác định tổng mức đầu tư của Dự án, đảm bảo phù hợp với quy mô sử dụng đất của Dự án và quy định của pháp luật về xây dựng.

Thời hạn hoạt động của Dự án 50 năm kể từ ngày được Nhà nước cho thuê đất. Dự án được thực hiện tại xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Tiến độ thực hiện Dự án không quá 42 tháng kể từ ngày được Nhà nước bàn giao đất.

## **CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH**

### **Đề xuất ưu đãi vốn mua gạo tích trữ lúc giá xuống thấp**

Giá gạo từ đầu năm 2025 lao dốc, hiện về dưới mức 500 USD/tấn đối với gạo 5% và 25% tấm. Kể cả một số loại gạo thơm Việt Nam cũng rơi khỏi mốc 600 USD/tấn. Đây là con số thấp nhất trong vòng 2 năm qua, khiến người nông dân lo lắng.

Ngoài việc các đối tác lớn như Philippin và Indonesia chưa có kế hoạch cụ thể cho năm mới 2025, Bộ Công thương còn chỉ ra nguyên nhân nằm ở chỗ, Ấn Độ bắt đầu xuất khẩu gạo trở lại. Lượng gạo trên thị trường giao dịch nhiều lên, kéo tụt giá giao dịch.

Tại buổi họp báo thường kỳ Quý IV/2024 của Bộ Công Thương chiều 7/1, Cục Xuất nhập khẩu cho biết, gạo Việt Nam đã xây dựng được thương hiệu và có những bạn hàng nhất định. Do đó, nguồn lúa Đông Xuân (nhiều địa phương đã bắt đầu gieo sạ) sớm muộn cũng sẽ có thị trường.

Trong bối cảnh hiện tại, Cục Xuất nhập khẩu cho rằng doanh nghiệp, người dân sản xuất lúa gạo cần trợ lực từ nhiều bên. Chẳng hạn, ngân hàng hỗ trợ vay vốn để tăng cường mua gạo tích trữ, nhân lúc giá đang xuống thấp, giúp bình ổn thị trường trong nước. Hoặc ngành tài chính nhanh chóng hoàn tất thủ tục hoàn thuế VAT để doanh nghiệp có điều kiện xoay vòng vốn.

Năm 2024, Việt Nam đạt kỷ lục về xuất khẩu gạo. Tính chung cả năm, cả nước xuất khẩu 9,18 triệu tấn, kim ngạch 5,75 tỷ USD. Ngành lúa gạo tăng trưởng 12% về lượng và 23% về giá trị. Giá bình quân xuất khẩu gạo đạt 627 USD/tấn, tăng 9% so với năm 2023.

Theo Thứ trưởng Bộ Công Thương Nguyễn Sinh Nhật Tân, ngay đầu năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định 01 sửa đổi Nghị định 107 ngày 15/8/2018 về kinh doanh xuất khẩu gạo. Trong đó, Chính phủ đề ra nhiều giải pháp quản lý rõ ràng, minh bạch hơn về xuất khẩu gạo nhằm vừa đảm bảo an ninh lương thực, vừa duy trì đà xuất khẩu.

Một trong những điểm quan trọng của Nghị định có hiệu lực từ ngày 1/3, là quy định trách nhiệm của thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo. Theo Nghị định 107, định kỳ vào thứ Năm hằng tuần thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo báo cáo Bộ Công Thương về lượng thóc, gạo thực tế tồn kho theo từng chủng loại cụ thể. Nhưng trong Nghị định 01, thương nhân được giãn kỳ báo cáo, định kỳ trước ngày 5 hàng tháng.

Ngoài văn bản gửi Bộ Công Thương để chỉ đạo, điều hành, doanh nghiệp phải đồng gửi Sở Công Thương nơi thương nhân có trụ sở chính, có kho, có cơ sở xay, xát hoặc chế biến thóc, gạo và gửi cả Hiệp hội Lương thực Việt Nam.

Với vai trò quản lý nhà nước, Bộ Công Thương cam kết đẩy mạnh các giải pháp xúc tiến xuất khẩu gạo để sớm tháo nút thắt cho mặt hàng này.

## MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

### Xuất khẩu cà phê sang Trung Quốc tăng trưởng khả quan

+ *Giá cà phê thế giới diễn biến trái chiều, tăng với Robusta và giảm với Arabica.*

+ *Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Trung Quốc trong 11 tháng năm 2024 đạt 46,7 nghìn tấn, trị giá 200,5 triệu USD, tăng 27,4% về lượng và tăng 58,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.*

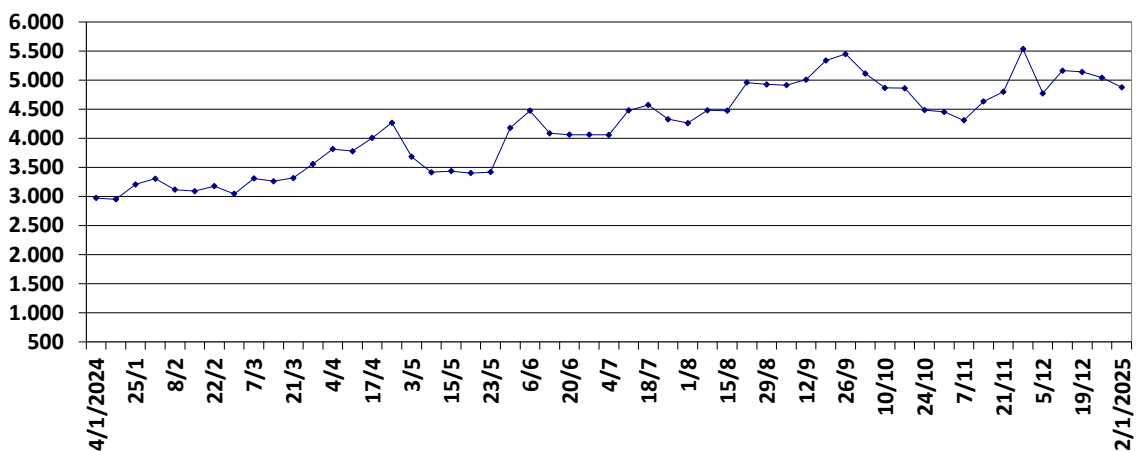
#### Thị trường cà phê thế giới

Tuần qua, giá cà phê thế giới diễn biến trái chiều, giá cà phê Robusta tăng so với tuần trước, trong khi đó giá cà phê Arabica giảm.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 09/01/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 3/2025 tăng 1,7% so với tuần trước, lên 4.956 USD/tấn. Giá cà phê Robusta tăng do nguồn cung thắt chặt khi mùa vụ cà phê Việt Nam năm 2024-2025 đã trải qua gần hết giai đoạn thu hoạch với sản lượng dự báo giảm.

Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 3/2025 trên sàn New York giảm 1,0% so với tuần trước, xuống mức 319,45 UScent/lb. Nguyên nhân giảm là do đồng USD tăng đã gây áp lực lên giá của hầu hết hàng hóa, bao gồm cả cà phê. Bên cạnh đó, tồn kho cũng là yếu tố tiêu cực tác động lên giá khi lượng tồn kho cà phê Arabica trên sàn ICE tăng lên mức cao nhất trong 2,5 năm. Ngoài ra, thông tin mưa nhiều tại các vùng trồng cà phê của Braxin cũng gây áp lực lên giá.

#### Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



(Nguồn: Sàn giao dịch London)

#### Thị trường trong nước

Tuần qua, giá cà phê nội địa giảm so với tuần trước. Giá cà phê ngày 09/01/2025 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: giá tại Lâm Đồng giảm mạnh nhất 700 đồng/kg so với tuần trước, xuống 118.000 đồng/kg; giá tại Đắk Lắk và Gia Lai giảm lần lượt 500 đồng/kg và 400 đồng/kg, xuống còn 119.000 đồng/kg; giá tại Đắk Nông giảm 300 đồng/kg, xuống 119.200 đồng/kg.

**Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam ngày 09/01/2025**

Thị trường	ĐVT	Ngày 09/01/2024	Ngày 02/01/2024	So với tuần trước
Đắc Lắc	VNĐ/kg	119.000	119.500	-500
Lâm Đồng	VNĐ/kg	118.000	118.700	-700
Gia Lai	VNĐ/kg	119.000	119.400	-400
Đắk Nông	VNĐ/kg	119.200	119.500	-300

(Nguồn: giacaphe.com)

**Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Trung Quốc**

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Trung Quốc tháng 11/2024 đạt 2,5 nghìn tấn, trị giá 14,3 triệu USD, giảm 21,4% về lượng nhưng tăng 19,5% về trị giá so với tháng 10/2024; so với tháng 11/2023 giảm 34,2% về lượng nhưng tăng 4,6% về trị giá.

Tính chung 11 tháng năm 2024, xuất khẩu cà phê tới thị trường này đạt 46,7 nghìn tấn, trị giá 200,5 triệu USD, tăng 27,4% về lượng và tăng 58,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

**Chủng loại cà phê xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc**

Xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất, chiếm 45,0% tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc trong 11 tháng năm 2024, đạt 25,9 nghìn tấn, trị giá 90,3 triệu USD, tăng 30,4% về lượng và tăng 118,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tiếp đến, xuất khẩu cà phê Arabica đạt 2,5 nghìn tấn, trị giá 7,0 triệu USD, tăng 554,5% về lượng và tăng 719,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu cà phê chế biến sang thị trường này tăng 22,2% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 102,9 triệu USD, chiếm 51,3% tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường.

**Chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc 11 tháng năm 2024**

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 11/2024		So với tháng 10/24(%)		So với tháng 11/23(%)		11 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023(%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	642	1.884	-38,0	-33,7	-60,7	-51,8	25.911	90.303	30,4	118,1
Arabica							2.479	7.008	554,5	719,4
Cà phê chế biến		12.389		79,4		27,2		102.935		22,2

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

**Tình hình nhập khẩu cà phê của Trung Quốc**

Trung Quốc đang là một trong những thị trường cà phê phát triển nhanh nhất trên toàn thế giới khi người tiêu dùng cà phê ở quốc gia này tiếp tục tăng.

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu cà phê của nước này trong 11 tháng năm 2024 đạt 218,7 nghìn tấn, trị giá 1,2 tỷ USD, tăng 25,7% về lượng và tăng 21,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp đứng thứ hai cho Trung Quốc, đạt 38,2 nghìn tấn, trị giá 197,9 triệu USD, tăng 35,8% về lượng và tăng 65,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc trong 11 tháng năm 2024 tăng lên mức 17,5% (tính theo lượng), từ mức 16,2% của 11 tháng năm 2023. Trong khi đó, thị Trung Quốc giảm nhập khẩu từ các thị trường như: Ethiopia, Indonesia...

Theo dự báo mới nhất của USDA, tiêu thụ cà phê của Trung Quốc tăng gần 150% trong 10 năm qua và được dự báo đạt 6,3 triệu bao (60 kg) trong niên vụ 2024-2025. Với sản lượng trong nước dao động quanh mức 2 triệu bao, Trung Quốc sẽ phải đẩy mạnh nhập khẩu đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa ngày càng tăng. Trong thập niên qua, nhập khẩu cà phê của Trung Quốc tăng gần 3 lần và dự báo đạt mức 5,6 triệu bao trong niên vụ 2024-2025.

Tại thị trường Trung Quốc, cà phê hòa tan đang chiếm thị phần lớn nhờ sự tiện lợi trong việc sử dụng. Bên cạnh đó, xã hội phát triển, lối sống thay đổi và sự chấp nhận các xu hướng văn hóa mới của người tiêu dùng Trung Quốc cũng góp phần làm tăng nhu cầu tiêu thụ cà phê hòa tan tại nước này.

Đề xuất khâu cà phê vào Trung Quốc tăng trưởng trong thời gian tới, các doanh nghiệp cà phê Việt Nam cần nghiên cứu về thị trường và có chiến lược tiếp cận phù hợp. Người tiêu dùng Trung Quốc khá khắt khe trong việc được trải nghiệm những sản phẩm mới. Vì vậy, nếu không cải tiến sản phẩm thường xuyên, doanh nghiệp sẽ rất khó chinh phục được người tiêu dùng, phát triển lâu dài tại thị trường này. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh xây dựng thương hiệu, quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu phù hợp, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ để đáp ứng yêu cầu từ thị trường này.

**Nguồn cung cà phê (HS 0901 và 2101) chủ yếu cho thị trường Trung Quốc trong 11 tháng năm 2024**

Thị trường	11 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKQB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2023
<b>Tổng</b>	<b>218.731</b>	<b>1.210.523</b>	<b>5.534</b>	<b>25,7</b>	<b>21,7</b>	<b>-3,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Braxin	70.654	278.166	3.937	40,5	44,8	3,1	32,3	28,9
<b>Việt Nam</b>	<b>38.238</b>	<b>197.915</b>	<b>5.176</b>	<b>35,8</b>	<b>65,2</b>	<b>21,6</b>	<b>17,5</b>	<b>16,2</b>
Côlômbia	37.386	188.195	5.034	112,8	92,7	-9,4	17,1	10,1
Ethiopia	15.065	96.236	6.388	-25,1	-26,7	-2,1	6,9	11,6
Malaysia	14.398	97.864	6.797	-25,0	-35,8	-14,4	6,6	11,0
Indonesia	7.418	40.262	5.427	-13,2	22,9	41,5	3,4	4,9
Uganda	5.877	24.646	4.193	87,8	160,4	38,7	2,7	1,8
Tanzania	3.337	12.886	3.862	738,7	495,8	-29,0	1,5	0,2
Honduras	2.934	14.026	4.780	2.118,0	1651,9	-21,0	1,3	0,1
Italia	2.918	33.147	11.361	27,9	27,0	-0,7	1,3	1,3
Nhật Bản	2.718	37.071	13.640	-38,2	-33,0	8,4	1,2	2,5

(Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc)

**Doanh nghiệp xuất khẩu cà phê sang Trung Quốc đạt kim ngạch cao 11 tháng năm 2024**

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUNG NGUYÊN - NHÀ MÁY CÀ PHÊ SÀI GÒN	36.234
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ CHẾ BIẾN LOUIS DREYFUS COMPANY VIỆT NAM	23.455
CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM	14.564
CÔNG TY TNHH COFCO INTERNATIONAL VIỆT NAM	12.778
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	8.057
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN AN THÁI	7.813
CÔNG TY TNHH NGÀNH GỖ FU MING VIỆT NAM	7.166
CÔNG TY TNHH NEUMANN GRUPPE VIỆT NAM	5.996
CÔNG TY TNHH VOLCAFE VIỆT NAM	5.650
CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ OUTSPAN VIỆT NAM	5.070
CÔNG TY TNHH DAKMAN VIỆT NAM	4.564
CÔNG TY TNHH SUCAFINA VIỆT NAM	3.916
CÔNG TY TNHH MERCAFE VIỆT NAM	3.741
NGUYỄN TIẾN GIANG	3.216
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI CÁT QUẾ	2.965
CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA	2.913
CÔNG TY TNHH GỖ TRUNG NGUYÊN	2.909
CÔNG TY TNHH JASON FURNITURE VIỆT NAM	2.673
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ CAO NGUYỄN XANH	2.486

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

## Xuất khẩu gạo sang thị trường Indonesia đang chậm lại

+ **Giá gạo của Ấn Độ đã giảm tuần thứ ba liên tiếp xuống mức thấp nhất trong 17 tháng qua, trong khi giá gạo tại Thái Lan và Việt Nam cũng đi xuống. Ở trong nước, giá lúa gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long cũng giảm mạnh so với tuần trước.**

+ **Trong tháng 11/2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Indonesia đã giảm tháng thứ ba liên tiếp so với cùng kỳ năm 2023.**

### Thị trường thế giới

Theo Reuters, giá gạo của Ấn Độ, quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, đã giảm tuần thứ ba liên tiếp xuống mức thấp nhất trong 17 tháng qua, trong bối cảnh nhu cầu yếu và đồng Rupee giảm xuống mức thấp kỷ lục so với đồng USD. Bên cạnh đó, nhu cầu từ cả người mua châu Á và châu Phi đều yếu do kỳ nghỉ lễ năm mới. Tuy nhiên, các thương nhân dự đoán nhu cầu có thể sẽ tăng trở lại vào tuần tới.

Gạo đỏ 5% tấm của Ấn Độ được chào bán ở mức 436-442 USD/tấn trong tuần qua, giảm so với mức 439-445 USD/tấn của tuần trước. Gạo trắng 5% tấm được chào bán ở mức 440-449 USD/tấn.

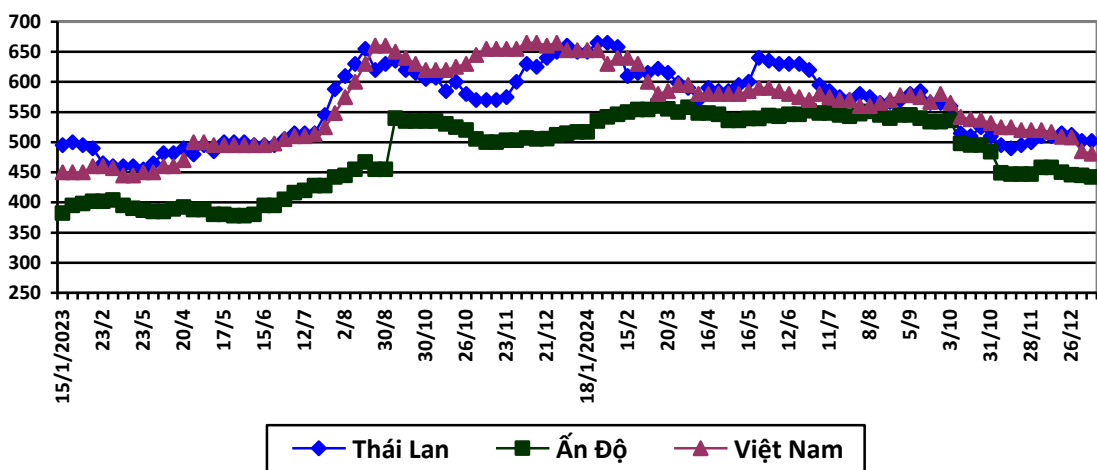
Trong khi đó, các thương nhân ở Thái Lan cho biết thị trường đang dự đoán xuất khẩu gạo của Thái Lan sẽ giảm trong năm nay do Ấn Độ gia tăng xuất khẩu. Một thương nhân nhận định xuất khẩu gạo của Thái Lan có thể giảm khoảng 30% khi Ấn Độ bắt đầu xuất khẩu nhiều gạo hơn trong năm 2025.

Gạo 5% tấm của Thái Lan hiện đang được chào bán ở mức 490-502 USD/tấn, thay đổi không đáng kể so với mức 502 USD/tấn của tuần trước. Trong tuần này, nhu cầu vẫn yếu và nguồn cung không thay đổi, tình hình nhu cầu yếu có thể khiến giá giảm sâu hơn nữa.

Tại Việt Nam, Hiệp hội Lương thực Việt Nam cho biết gạo 5% tấm được chào bán ở mức 481 USD/tấn trong tuần qua, giảm so với mức 485 USD/tấn của tuần trước. Một thương nhân ở Thành phố Hồ Chí Minh cho biết hoạt động giao dịch vẫn chậm trong tuần qua do kỳ nghỉ lễ. Các thương nhân nhận định hoạt động giao dịch sẽ vẫn yếu cho đến sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài một tuần, bắt đầu từ ngày 25/1.

Ở một diễn biến khác, Bangladesh cho biết nước này không thiếu gạo, và khẳng định bất kỳ sự thiếu hụt nào cũng sẽ được bù đắp thông qua nhập khẩu. Giá gạo ở nước này đã tăng 10-12 taka/kg (khoảng 8-10 US cent/kg) trong năm qua, gây áp lực lên người tiêu dùng.

**Giá gạo thế giới từ đầu năm 2023 đến nay (USD/tấn)**



(Nguồn: Reuters)

## Thị trường gạo Việt Nam

### - Giá trong nước

Tuần qua, giá lúa gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long giảm mạnh so với tuần trước.

Tại An Giang, tính đến ngày 9/1/2025, giá lúa OM 5451 giảm đến 900 đồng/kg dao động ở mức 7.400 - 7.600; lúa OM 18 (tươi) giảm đến 1.200 đồng/kg dao động ở mức 7.600 - 7.800 đồng/kg; lúa Đài Thơm 8 (tươi) cũng giảm 1.200 đồng/kg dao động ở mức 7.600 - 7.800; lúa IR 50404 (tươi) dao động ở mức 7.200 - 7.300 đồng/kg, giảm 200 - 300 đồng/kg; lúa OM 380 ổn định ở mức 6.600 - 6.700 đồng/kg; lúa Nàng Hoa 9 ở mức 9.200 đồng/kg; lúa Nhật ở mức 7.800 - 8.000 đồng/kg.

Ghi nhận tại nhiều địa phương, giao dịch lúa mới tiếp tục chậm do giá lúa biến động liên tục. Tại Sóc Trăng, nhu cầu hỏi mua mới không nhiều, thương lái bỏ cọc nhiều. Tại Đồng Tháp, nông dân chào bán lúa giá giảm nhưng ít thương lái mua. Tại An Giang, lúa Đồng Xuân sớm nông dân chào bán lai rai, giao dịch chậm do giá lúa biến động liên tục trong những ngày qua. Tại Bạc Liêu thị trường không ổn định, giao dịch ngưng trệ.

Giá gạo nguyên liệu IR 504 tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long cũng giảm 1.100 đồng/kg, dao động ở mức 7.900 - 8.100 đồng/kg; gạo thành phẩm IR 504 giảm 700 đồng/kg, dao động ở mức 9.900 - 10.100 đồng/kg.

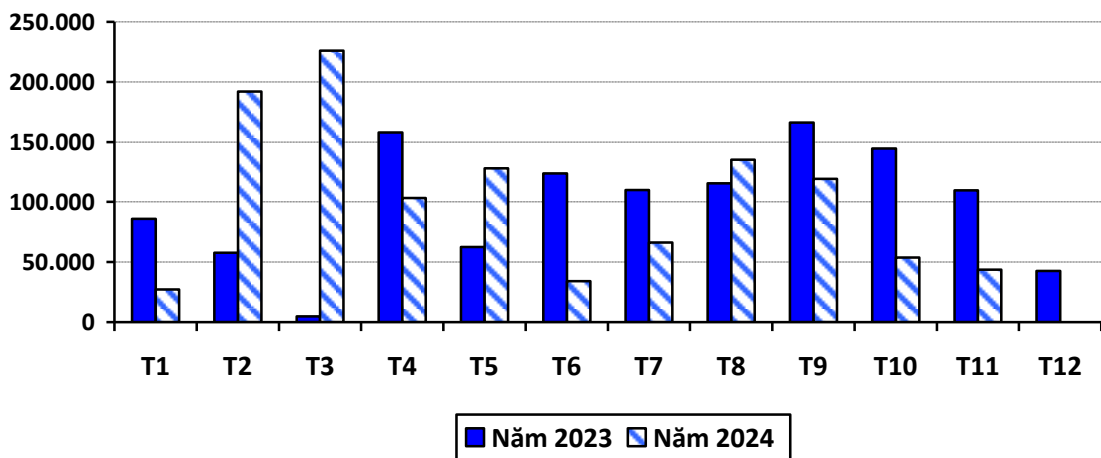
Với phụ phẩm, giá tấm thơm dao động ở mức 7.200 - 7.400 đồng/kg, giảm 600 đồng/kg; trong khi giá cám khô tăng 50 đồng/kg và dao động ở mức 5.950 - 6.050 đồng/kg.

### Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Hải quan, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Indonesia đang có dấu hiệu chậm lại khi chỉ đạt 43.573 tấn trong tháng 11/2024, với trị giá gần 24 triệu USD, giảm 18,9% về lượng và giảm 21,2% về trị giá so với tháng trước, đồng thời so với tháng 11/2023 giảm 60,2% về lượng và giảm 65,6% về trị giá. Đây cũng là tháng thứ ba liên tiếp xuất khẩu gạo sang thị trường Indonesia giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 11 tháng năm 2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Indonesia chỉ tăng nhẹ 0,6% về lượng và tăng 10,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 1,13 triệu tấn, trị giá 378,9 triệu USD. Với kết quả này, Indonesia tiếp tục đứng thứ hai về thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam với thị phần chiếm 13,4%, thấp hơn mức 14,7% của 11 tháng năm 2023.

### Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Indonesia năm 2023 – 2024 (ĐVT: tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Xét về chủng loại, gạo trắng tiếp tục là chủng loại xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang Indonesia trong 11 tháng năm 2024, chiếm đến 94,3% tỷ trọng, với khối lượng đạt hơn 1,06 triệu tấn, trị giá 640,45 triệu USD, giảm 1,2% về lượng nhưng tăng 8,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Giá gạo trắng xuất khẩu sang thị trường này đạt bình quân 601 USD/tấn, tăng 9,9% so với 11 tháng năm 2023.

Ngược lại, khối lượng xuất khẩu của các chủng loại gạo khác sang thị trường Indonesia trong 11 tháng năm 2024 lại tăng rất mạnh so với cùng kỳ năm 2023 như: Gạo nếp đạt 36.172 tấn, tăng 67,5%; gạo thơm đạt 17.975 tấn, tăng 17,1%; gạo giống Nhật đạt 10.10.466 tấn, tăng 25,2%.

**Dự báo:**

Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Indonesia đang chậm lại và có khả năng giảm trong năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu thấp hơn khi Indonesia có kế hoạch giảm nhập khẩu gạo và tăng cường sản xuất trong nước vào năm 2025.

Trong một cuộc họp được tổ chức vào ngày 30/12/2024, Tổng thống Indonesia Prabowo Subianto đã chỉ thị cho các Bộ trưởng của mình dừng nhập khẩu gạo, muối, đường tiêu dùng và ngô vào năm 2025, theo Bộ trưởng Điều phối Lương thực Zulkifli Hasan cho biết.

Phát biểu với báo chí, ông Hasan tuyên bố rằng sẽ không có hạn ngạch nhập khẩu nào được thiết lập cho các mặt hàng này vào năm 2025. Trong cùng cuộc họp, Tổng thống Indonesia cũng quyết định tăng giá thu mua của chính phủ đối với thóc từ 6.000 Rp/kg (khoảng 0,37 USD/kg) lên 6.500 Rp/kg (khoảng 0,40 USD/kg).

Quyết định này được đưa ra sau một cuộc thảo luận sâu rộng trong cuộc họp và cũng nêu bật một quyết định mang tính lịch sử trong đó chính phủ sẽ mua tất cả gạo chưa xay, gạo và ngô do nông dân sản xuất.

Dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Prabowo, chính phủ Indonesia đặt mục tiêu đạt được khả năng tự cung cấp lương thực là một trong những mục tiêu chính của mình. Trước đó, trong bài phát biểu nhậm chức vào ngày 20/10/2024, ông Prabowo đã bày tỏ sự lạc quan rằng Indonesia sẽ đạt được khả năng tự cung cấp lương thực trong vòng 4-5 năm.

**Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Indonesia trong 11 tháng năm 2024**

Chủng loại	11 tháng năm 2024			So với 11 tháng năm 2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2024
Gạo trắng	1.065.726	640.449	601	-1,2	8,7	9,9	96,0	94,3
Gạo nếp	36.172	20.130	557	67,5	67,4	-0,1	1,9	3,2
Gạo thơm	17.975	11.719	652	17,1	37,6	17,5	1,4	1,6
Gạo giống Nhật	10.466	6.765	646	25,2	24,8	-0,3	0,7	0,9
<b>Tổng</b>	<b>1.130.339</b>	<b>678.919</b>	<b>601</b>	<b>0,6</b>	<b>10,5</b>	<b>9,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

**Một số doanh nghiệp xuất khẩu gạo sang Indonesia trong 11 tháng năm 2024**

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC	177.902
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI	93.696
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN	70.872
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GIA	54.841
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM THIÊN NHIÊN KING GREEN	52.071
CÔNG TY TNHH PHÁT TÀI	48.174
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THUẬN MINH	24.982

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO ĐẠI TÀI	22.464
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG	22.278
CÔNG TY CP HIỆP LỢI	19.177
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN LONG	18.352
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN ĐỒNG TIẾN	17.809
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NGỌC QUANG PHÁT	15.951
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN VI	14.976
CÔNG TY TNHH OLAM GLOBAL AGRI VIỆT NAM	6.386
CÔNG TY TNHH TÂN THANH AN	4.557
CÔNG TY LƯƠNG THỰC LONG AN	4.396
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KINH DOANH VÀ XÂY XÁT LÚA GẠO CẨM NGUYỄN	2.624
CÔNG TY TNHH MTV CÔNG THÀNH ỨT HẠNH	2.176
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠO ỒNG THỌ	1.240
CÔNG TY TNHH PANORAMAS	1.178
CÔNG TY TNHH VIỆT THANH	934
CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC GROUP	792

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

## Việt Nam là nguồn cung cao su lớn thứ hai vào Ấn Độ

+ **Giá cao su thế giới giảm mạnh trong tuần qua do nguồn cung cải thiện trong khi nhu cầu bước vào giai đoạn thấp điểm.**

+ **Việt Nam là nguồn cung cao su lớn thứ hai vào Ấn Độ trong 11 tháng năm 2024 với thị phần tăng nhẹ lên mức 23,1% từ mức 22% của cùng kỳ năm 2023.**

### Thị trường thế giới

Tuần qua, giá cao su thế giới giảm mạnh trong tuần qua do nguồn cung cải thiện trong khi nhu cầu bước vào giai đoạn thấp điểm.

+ *Kết thúc phiên giao dịch ngày 9/1/2025, giá cao su RSS3 giao tháng 3/2025 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản giảm tới 3% so với tuần trước, xuống mức 364,4 JPY/kg*

+ *Trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) Trung Quốc, giá cao su tự nhiên hợp đồng tháng 1/2025 cũng giảm mạnh 4,2%, chỉ còn 16.700 NDT/tấn.*

+ *Riêng tại Thái Lan, giá cao su RSS3 tăng nhẹ 0,7%, lên 80,5 THB/kg đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 2/2025.*

Giá cao su đang chịu sức ép giảm khi sản lượng tại Thái Lan và Việt Nam đang đạt đỉnh do điều kiện thời tiết được cải thiện.

Theo trang thông tin tài chính Trung Quốc Hexun Futures, nhu cầu lốp xe tại Trung Quốc – quốc gia tiêu thụ hàng đầu, đã giảm đáng kể và một số công ty có thể nghĩ Tết sớm.

Đồng thời áp lực tồn kho tiếp tục gia tăng, tính đến ngày 29/12/2024, tồn kho cao su thiên nhiên tại Trung Quốc đạt 1,236 triệu tấn, tăng 8.000 tấn so với tháng trước, tương ứng mức tăng 0,6%.

Hiện tại, khu vực sản xuất tại Tây Song Bản Nạp, tỉnh Vân Nam của Trung Quốc đã ngừng khai thác hoàn toàn; khu vực Hải Nam vẫn duy trì trạng thái sản xuất bình thường, nhưng do ảnh hưởng của các yếu tố như nhiệt độ, hàm lượng khô của nguyên liệu đã khiến sản lượng giảm tại một số khu vực. Khu vực Hải Nam ngừng khai thác hoàn toàn vào cuối tháng 12/2024, và mức sản lượng khai thác trong năm không có sự gia tăng đáng kể.

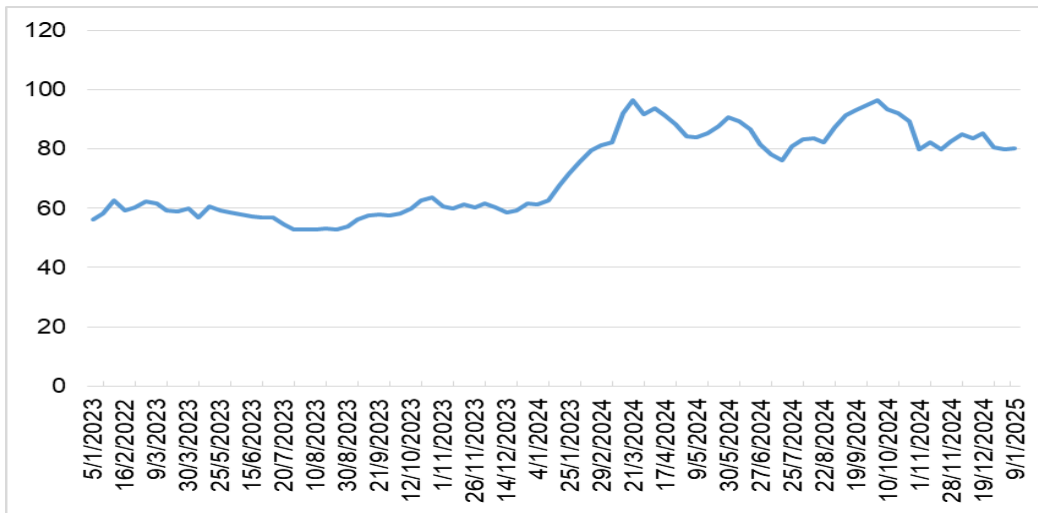
Về phía hạ nguồn, nhu cầu đối với cao su trong ngành lốp xe vẫn chưa có sự cải thiện rõ rệt và tiếp tục duy trì ở mức thấp. Tuy nhiên, hoạt động dự trữ trước mùa sản xuất thấp điểm đang hỗ trợ giá nguyên liệu



Tính đến ngày 2/1, công suất hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất lớp bán thép tại Trung Quốc là 77,58%, giảm 1,15 điểm phần trăm so với tuần trước. Tương tự, công suất hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất lớp toàn thép là 56,56%, giảm 3,41 điểm phần trăm.

Nhìn chung với điều kiện thời tiết tại các khu vực sản xuất chính dần trở lại bình thường và tiêu thụ lớp xe bước vào mùa thấp điểm, cùng với việc một số doanh nghiệp lên kế hoạch nghỉ Tết sớm, giá cao su khó tránh khỏi sự suy giảm trong ngắn hạn

**Diễn biến giá cao su RSS3 của Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: THB/kg)**



(Nguồn: Tổng hợp từ Hiệp hội cao su Thái Lan)

**Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ**

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 11/2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ đạt 3.465 tấn, trị giá 6,5 triệu USD, giảm mạnh 45,7% về lượng và giảm 47,7% về trị giá so với tháng trước, đồng thời so với tháng 11/2023 giảm 68,5% về lượng và giảm 58,3% về trị giá.

Tuy nhiên, tính chung 11 tháng năm 2024, xuất khẩu cao su sang thị trường Ấn Độ tăng 17,2% về lượng và tăng 45,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 117.249 tấn, trị giá 201,56 triệu USD. Với kết quả này, Ấn Độ tiếp tục là thị trường tiêu thụ cao su lớn thứ hai của Việt Nam, chiếm 6,6% tổng khối lượng cao su xuất khẩu, tăng so với mức 5,3% của cùng kỳ năm 2023.

Cao su Việt Nam có nhiều triển vọng gia tăng xuất khẩu vào Ấn Độ do nhu cầu thị trường đang tăng cao. Theo số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 11 tháng năm 2024, nhập khẩu cao su tự nhiên của Ấn Độ đạt tổng cộng 546.166 tấn với trị giá 996,4 triệu USD, tăng 24,7% về lượng và tăng 53,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

5 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho nước này theo thứ tự gồm: Bồ Biển Ngà, Việt Nam, Indonesia, Malaysia và Thái Lan.

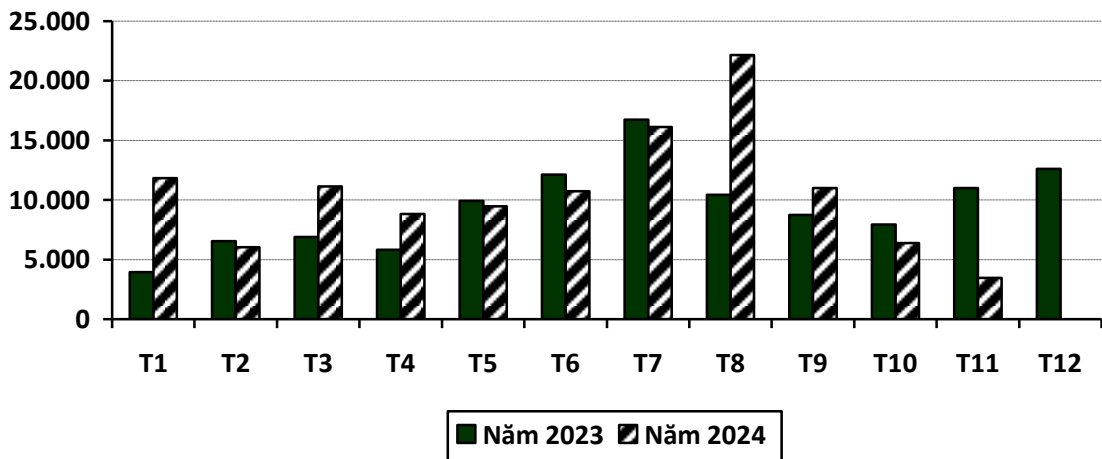
Trong đó, Bồ Biển Ngà chiếm 25,2% thị phần với khối lượng đạt 137.707 tấn, tăng gấp đôi so với cùng kỳ năm 2023.

Tiếp theo là Việt Nam, đạt 126.085 tấn, tăng 30,8% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ theo đó cũng tăng nhẹ lên mức 23,1% từ mức 22% của 11 tháng năm 2023.

Trong khi đó, nhập khẩu cao su của Ấn Độ từ Indonesia đạt 103.096 tấn, giảm 24,5%; Malaysia đạt 74.581 tấn, tăng 13,7%; Thái Lan 67.828 tấn, tăng 59%...

Trước xu hướng sụt giảm sản lượng cao su tự nhiên tại các quốc gia sản xuất hàng đầu như Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Hội đồng Cao su Ấn Độ đã kêu gọi nông dân tận dụng điều kiện thị trường thuận lợi bằng cách tích cực tham gia hoạt động khai thác mỏ để đạt được năng suất tối đa. Cơ quan này cho biết, Ấn Độ đã ghi nhận mức tăng trưởng 2,1% trong sản lượng cao su tự nhiên trong năm tài chính vừa qua, đạt 857.000 tấn so với 839.000 tấn của năm trước. Tuy nhiên, mức tiêu thụ cũng tăng đáng kể và vượt xa sản lượng nội địa, lên đến 1,416 triệu tấn so với 1,35 triệu tấn của năm trước (tương ứng mức tăng 4,9%).

**Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ năm 2023 – 2024 (ĐVT: tấn)**



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về chủng loại, cao su SVR 10 là chủng loại xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang Ấn Độ trong 11 tháng năm 2024, với khối lượng đạt 55.671 tấn, trị giá 91,23 triệu USD, tăng 3,2% về lượng và tăng 24,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Tuy nhiên, tỷ trọng của chủng loại này trong tổng khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ đã giảm xuống còn 47,5% từ mức 53,9% của 11 tháng năm 2023.

Đứng thứ hai là SVR 3L, đạt 37.882 tấn, tăng mạnh 78,6% so với cùng kỳ năm 2023. Kéo theo đó, tỷ trọng SVR 3L tăng từ 21,2% lên 32,3%.

Bên cạnh đó, lượng cao su RSS3 xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ cũng tăng mạnh 45,3%, đạt 13.625 tấn, chiếm 11,6% tỷ trọng; Cao su hỗn hợp (HS 4005) tăng 41,8%, đạt 875 tấn...

Ngược lại, lượng mủ cao su Latex xuất khẩu sang thị trường này giảm 28,8%, SVR CV60 giảm 2,3%, SVR 20 giảm 81,8%, RSS 1 giảm 16,2%...

Không chỉ tăng về lượng, giá xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ cũng tăng mạnh 24,4% trong 11 tháng năm 2024, đạt 1.719 USD/tấn. Trong đó, giá cao su SVR 10 tăng 20,5%, SVR 3L tăng 22,3%, RSS3 tăng 28%, Latex tăng 30,2%...

**Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ trong 11 tháng năm 2024**

Chủng loại	11 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2024
SVR 10	55.671	91.234	1.639	3,2	24,4	20,5	53,9	47,5
SVR 3L	37.882	67.943	1.794	78,6	118,3	22,3	21,2	32,3
RSS3	13.625	26.148	1.919	45,3	86,0	28,0	9,4	11,6
Latex	4.190	5.072	1.210	-28,8	-7,3	30,2	5,9	3,6

Chủng loại	11 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2024
SVR CV60	2.346	4.552	1.940	-2,3	19,1	21,9	2,4	2,0
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	875	1.665	1.903	41,8	58,9	12,1	0,6	0,7
SVR 20	722	1.070	1.481	-81,8	-80,0	9,9	4,0	0,6
SVR CV50	606	1.154	1.905	-8,9	9,2	19,9	0,7	0,5
RSS1	523	1.037	1.984	-16,2	10,4	31,7	0,6	0,4
Cao su tổng hợp	310	632	2.038	62,0	79,1	10,5	0,2	0,3
SVR 5	279	531	1.904				0,0	0,2
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	203	522	2.569	-83,5	-70,3	79,5	1,2	0,2
<b>Tổng</b>	<b>117.249</b>	<b>201.569</b>	<b>1.719</b>	<b>17,2</b>	<b>45,8</b>	<b>24,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

**Một số doanh nghiệp xuất khẩu cao su sang thị trường Ấn Độ đạt kim ngạch cao trong 11 tháng năm 2024**

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HOA SEN VÀNG	55.806
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CAO SU LIÊN ANH	35.157
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU HIỆP THÀNH	14.260
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU VIỆT PHÚ THỊNH	14.150
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU HUY ANH PHONG ĐIỀN	12.374
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THẮNG THẮNG LỢI	11.072
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP VẠN XUÂN	5.270
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU MINH PHÚ	5.059
CÔNG TY TNHH HƯNG THỊNH RUBBER	3.434
CÔNG TY TNHH MAI THẢO	3.381
CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN LỢI KON TUM	2.820
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CAO SU ĐÔNG DƯƠNG	2.795
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI THÀNH LONG	2.576
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐÔNG NAI	2.556
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ PHÚC NGUYỄN	2.220
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI NHẬT NAM	1.765
CÔNG TY TNHH YOKOHAMA TYRE VIỆT NAM	1.711
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK	1.659
CÔNG TY TNHH CAO SU THUẬN LỢI	1.591
CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CAO SU MAI VĨNH	1.556

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

**Nhập khẩu xăng tăng do nhu cầu tăng**

+ Giá dầu thế giới tiếp tục tăng do lo ngại về nguồn cung hạn chế từ Nga và Iran do các lệnh trừng phạt của phương Tây, cùng với kỳ vọng nhu cầu dầu tăng cao hơn từ Trung Quốc.

+ Nhập khẩu xăng của Việt Nam 11 tháng năm 2024 đạt 2,45 triệu tấn, trị giá 2,09 tỷ USD, tăng 24,0% về lượng và tăng 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

**Thị trường thế giới**

Tuần qua, giá dầu thế giới tăng do lo ngại về nguồn cung hạn chế từ Nga và Iran do các lệnh trừng phạt của phương Tây, cùng với kỳ vọng nhu cầu dầu tăng cao hơn từ Trung Quốc.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 09/01/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI trên sàn New York Mercantile Exchange tăng 1,2% so với tuần trước, lên 73,04 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent tăng 1,0% so với tuần trước, lên mức 75,87 USD/thùng.

Các nhà đầu tư kỳ vọng các biện pháp kích thích kinh tế từ Trung Quốc sẽ thúc đẩy tăng trưởng, đặc biệt trong bối cảnh nguồn cung bị hạn chế sau kỳ nghỉ lễ Giáng sinh và Năm mới. Một số nhà đầu tư đã bắt đầu tính đến rủi ro gián đoạn nguồn cung từ xuất khẩu dầu của Iran sang Trung Quốc. Giá dầu giao tháng 2/2025 của Ả Rập Xê út bán sang châu Á đã tăng lần đầu tiên sau ba tháng. Trong khi đó, thời tiết lạnh ở Mỹ và châu Âu đã làm tăng nhu cầu dầu sưởi.

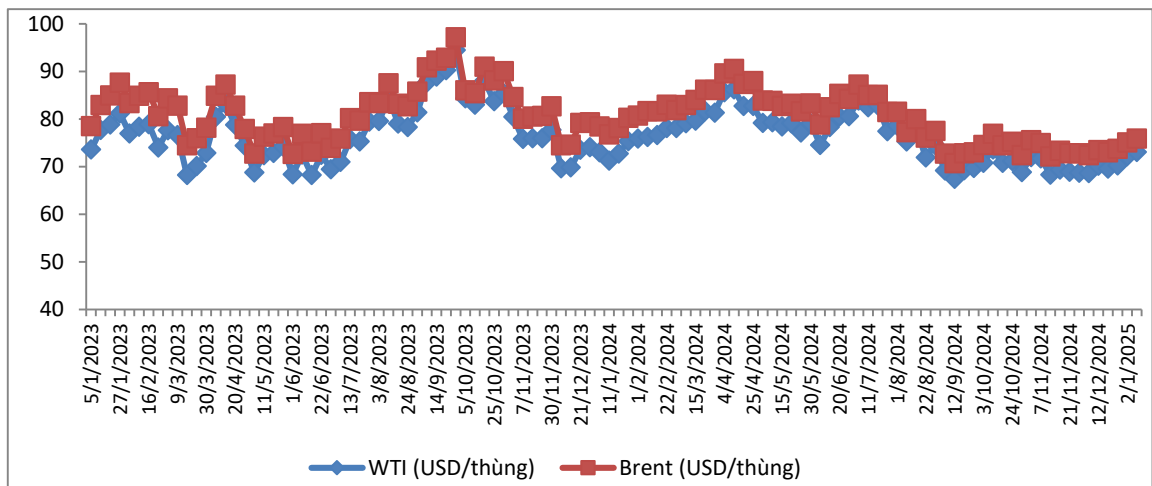
Tuy nhiên, đà tăng của giá dầu bị kìm hãm bởi các dữ liệu kinh tế toàn cầu, đồng USD mạnh lên và dự trữ nhiên liệu của Mỹ tăng.

Lạm phát Khu vực đồng tiền chung châu Âu tăng tốc trong tháng 12/2024, nhưng đây được coi là một biến động tạm thời và khó có thể ảnh hưởng đến các đợt cắt giảm lãi suất tiếp theo của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB).

Các nhà đầu tư đang chờ đợi thêm dữ liệu kinh tế quan trọng để định hướng giao dịch, bao gồm báo cáo việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp của Mỹ tháng 12/2024, dự kiến được công bố ngày 10/1/2025.

Theo Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ, trong tuần kết thúc vào ngày 3/1/2025, tồn kho xăng tăng 6,3 triệu thùng lên 237,7 triệu thùng, tăng hơn 4 lần so với kỳ vọng tăng 1,5 triệu thùng của các nhà phân tích. Dự trữ sản phẩm chưng cất cũng tăng 6,1 triệu thùng lên 128,9 triệu thùng, gấp 10 lần so với kỳ vọng tăng 600.000 thùng của các nhà phân tích.

### Diễn biến giá dầu Brent và dầu WTI từ đầu năm 2023 đến nay



### Trong nước:

Liên Bộ Tài chính - Công Thương đã có quyết định điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 09/01/2025.

Theo đó, Liên Bộ quyết định tăng 380 đồng/lít so với kỳ trước đối với xăng E5 RON 92 lên 20.430 đồng/lít; trong khi giá xăng RON 95 tăng 270 đồng/lít, giá mới là 21.010 đồng/lít.

Tương tự, giá dầu diesel tăng 490 đồng/lít lên 19.240 đồng/lít; dầu hỏa tăng 410 đồng/lít lên 19.240 đồng/lít; dầu mazut tăng 90 đồng/kg lên 16.180 đồng/kg.

Như vậy, giá xăng RON 95 trong nước đã tăng 2 phiên liên tiếp sau một phiên giảm. Hiện tại, giá nhiên liệu này vẫn ở mức thấp nhất hơn 3 năm qua, tương đương thời điểm tháng 7/2021. Từ đầu năm 2024 đến nay, xăng tăng 26 lần, giảm 27 lần. Dầu diesel có 24 lần tăng và 28 lần giảm.

Ở kỳ điều hành này, liên bộ Công Thương - Tài chính không trích cũng không chi sử dụng từ Quỹ bình ổn giá với các mặt hàng xăng dầu.

**Tình hình nhập khẩu xăng của Việt Nam**

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu mặt hàng xăng của Việt Nam tháng 11/2024 đạt 233,4 nghìn tấn, trị giá 177,3 triệu USD, tăng 3,3% về lượng và tăng 1,6% về trị giá so với tháng 10/2024; so với tháng 11/2023 tăng 24,1% về lượng và tăng 4,1% về trị giá.

Tính chung 11 tháng năm 2024, nhập khẩu mặt hàng này đạt 2,45 triệu tấn, trị giá 2,09 tỷ USD, tăng 24,0% về lượng và tăng 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nhập khẩu xăng trong 11 tháng năm 2024 tăng là do nhu cầu tiêu dùng tăng. Trong đó, vận tải hành khách ước đạt 4.596,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 250,9 tỷ lượt khách, tăng 11,6%. Vận tải hàng hóa ước đạt 2.420,4 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 493,5 tỷ tấn.km, tăng 11,5%.

**Về thị trường cung cấp:**

11 tháng năm 2024, Việt Nam nhập khẩu xăng chủ yếu từ thị trường Malaysia và Singapore. Trong đó:

Nhập khẩu xăng từ thị trường Singapore lớn nhất, chiếm 60,4% tổng lượng nhập khẩu trong 11 tháng năm 2024, đạt 1,48 triệu tấn, trị giá gần 1,24 tỷ USD, tăng 37,1% về lượng và tăng 28,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Malaysia tăng 41,5% về lượng và tăng 33,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 907,8 nghìn tấn, trị giá 788,5 triệu USD.

Ngoài ra, nhập khẩu xăng từ thị trường Thái Lan, Slovenia và Morocco... chiếm tỷ trọng thấp, đạt lần lượt 38,7 nghìn tấn; 12,5 nghìn tấn và 8,3 nghìn tấn.

**Thị trường nhập khẩu xăng 11 tháng năm 2024**

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 11/2024		So với tháng 10/2024 (%)		So với tháng 11/2023 (%)		11 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Singapore	193.851	147.163	-10,1	-11,5	144,9	108,4	1.477.549	1.242.546	37,1	28,0
Malaysia	29.697	22.474	191,8	189,3	-72,3	-76,0	907.835	788.487	41,5	33,0
Thái Lan	9.714	7.430					38.696	32.965		
Slovenia							12.477	11.327		
Morocco							8.301	6.913		
Hà Lan							384	1.360		

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

**Về giá nhập khẩu:**

Giá trung bình nhập khẩu xăng về Việt Nam trong tháng 11/2024 đạt 760 USD/tấn, giảm 1,7% so với tháng 10/2024 và giảm 16,1% so với tháng 11/2023.

Giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này trong 11 tháng năm 2024 đạt 853 USD/tấn, giảm 6,8% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, giá nhập khẩu từ Singapore giảm 6,7% so với cùng kỳ năm 2023, xuống còn 841 USD/tấn; từ Malaysia giảm 6,0%, xuống 869 USD/tấn.

**Tham khảo một số lô hàng xăng dầu nhập khẩu kỳ từ ngày 31/12/2024 đến 07/01/2025**

(Lượng: tấn; Đơn giá: USD/tấn)

Chủng loại	Lượng	Đơn giá	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Dầu diesel	2.375	609	Hàn Quốc	Nhà Bè	CIF
	3.800	715	Singapore	Nhà Bè	CFR
	2.200	707	Singapore	Cái Mép	CFR

Chủng loại	Lượng	Đơn giá	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
	5.400	685	Hàn Quốc	Sài Gòn KV III	CFR
Dầu gốc 150N (Base Oil 150N)	99	803	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu gốc 500N	79	1.043	Japan	Cát Lái	CIF
Dầu gốc 500N (Base Oil 500N)	40	1.035	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu gốc Base Oil 220N (1 x F/BAG)	20	900	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu gốc Base Oil 600N (1 x F/BAG)	59	1.045	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu gốc khoáng Base Oil 150N	99	825	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu gốc khoáng Base Oil 70N	99	810	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu trắng (Paraffin White Oil MA-350)	40	1.040	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Dầu trắng (White Oil MA-350)	40	980	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Dầu trắng (White Oil T-250)	199	960	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Dầu Trắng 150N	59	408	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR
Nhiên liệu bay	100	729	Singapore	Nhà Bè	FOB
	10.530	772	Thái Lan	Nhà Bè	CFR
	10.717	751	Singapore	Sài Gòn KV III	CFR
	10.020	720	Trung Quốc	Vân Phong	FOB
Xăng động cơ không pha chì Ron 95	14.550	747	Singapore	Quảng Ninh	FOB
	4.081	609	Singapore	Nhà Bè	CIF

(Số liệu thống kê sơ bộ chỉ dùng để tham khảo)

## Nhập khẩu phân bón Việt Nam giảm nhẹ trong kỳ từ ngày 24/12/2024 đến 07/01/2025

+ Trên sàn giao dịch CME ngày 08/01/2025, giá phân bón Urea kỳ hạn tháng 1/2025 đều tăng tại các thị trường.

+ Trong kỳ từ 24/12/2024 đến ngày 07/01/2025, nhập khẩu 2 mặt hàng phân bón NPK và Kali tăng mạnh so với kỳ từ ngày 10/12/2024 đến 23/12/2024.

### Thị trường phân bón thế giới:

Thị trường Nitơ toàn cầu đang là tâm điểm chú ý trong tuần trước, được thúc đẩy bởi đợt đấu thầu phân bón Urea quan trọng của Ấn Độ thông qua NFL với khối lượng 1,5 triệu tấn, một khối lượng vượt quá mong đợi. Đợt đấu thầu, kết thúc vào ngày 19/12/2024, đã thúc đẩy một đợt tăng giá mạnh trên khắp các khu vực xuất khẩu chính. Giá trị FOB của Ai Cập đã tăng vọt, với Urea dạng hạt từ Abu Qir và Mopco được giao dịch ở mức cao tới 390 USD/tấn FOB cho lô hàng tháng 1/2025, phục hồi mạnh mẽ từ mức thấp vào giữa tháng 11/2024 là gần 350 USD/tấn FOB.

Bước vào năm 2025, thị trường Nitơ toàn cầu vẫn là tâm điểm chú ý, được thúc đẩy bởi cuộc đấu thầu NFL của Ấn Độ cho 1,5 triệu tấn phân bón Urea. Cuộc đấu thầu này đã đẩy giá Urea toàn cầu lên cao, với giá FOB của Ai Cập vượt quá 410 USD/tấn và giá rông của Baltic tăng lên 325-330 USD/tấn. Thành công hạn chế của NFL trong việc đảm bảo chỉ 187.000 tấn so với yêu cầu 1,5 triệu tấn của mình làm nổi bật những hạn chế về nguồn cung dai dẳng và sự tự tin của các thương nhân trong việc đạt được giá trị cao hơn ở các khu vực thay thế.

Giá amoni nitrat (AN) toàn cầu cũng đang tăng, với Brazil và vùng Baltic chứng kiến mức tăng 5-10 USD/tấn kể từ giữa tháng 12/2024, do thị trường phân bón Urea tăng giá.

Thị trường amoniac châu Âu vẫn trầm lắng, với giá cả hầu như không thay đổi trong suốt kỳ nghỉ lễ. Tuy nhiên, hợp đồng thanh toán tháng 1/2025 của Tampa đã giảm mạnh 32 USD/tấn, phản ánh sự yếu đi trong một thị trường vốn có chi phí cao và là hướng đi tiềm năng cho thị trường toàn cầu rộng lớn hơn.

Thị trường phân bón Kali ổn định, với Brazil dẫn đầu mức tăng giá trước kỳ nghỉ lễ, báo hiệu triển vọng thận trọng cho năm 2025. Nhu cầu dự kiến sẽ tăng vào tháng 1/2025 khi công tác chuẩn bị cho mùa ứng dụng vào mùa Xuân được đẩy mạnh.

Giá phốt phát tiếp tục giữ vững, được hỗ trợ bởi nguồn cung hạn chế mặc dù hoạt động giao ngay chậm lại. Đợt đấu thầu DAP gần đây của Ấn Độ có thể mang lại sự rõ ràng mới về giá, mặc dù mức giảm trước mắt có vẻ hạn chế.

Hầu hết các nguồn tin thị trường suy đoán rằng việc đình chỉ xuất khẩu Phosphate của Trung Quốc sẽ tiếp tục đến hết quý I/2025.

**Kết thúc phiên giao dịch ngày 08/01/2025 trên sàn giao dịch CME:**

Giá Urea tại Mỹ tăng 7,75 USD/tấn so với tuần trước, đạt 345,25 USD/tấn (FOB). Giá Urea tại Trung Đông đạt 374 USD/tấn (FOB), tăng 4 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Ai Cập, đạt 417,5 USD/tấn (FOB), tăng 17 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Braxin, đạt 372,5 USD/tấn (CFR), tăng 5 USD/tấn so với tuần trước.

Giá DAP Nola tại Mỹ tăng 2,5 so với tuần trước, đạt 580 USD/tấn (FOB).

Giá UAN Nola tại Mỹ đạt 260,5 USD/tấn (FOB), tăng 15,5 USD/tấn so với tuần trước.

**Thị trường phân bón trong nước:**

**Tình hình nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong kỳ từ ngày 24/12/2024 đến 07/01/2025**

Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong kỳ từ ngày 24/12/2024 đến ngày 07/01/2025 đạt 197,4 nghìn tấn, trị giá 59,8 triệu USD, giảm 0,8% về lượng nhưng tăng 4,3% về trị giá so với kỳ từ ngày 10/12/2024 đến ngày 23/12/2024 (kỳ trước).

Trung Quốc là thị trường lớn nhất cung cấp phân bón cho thị trường Việt Nam trong kỳ, đạt 60,4 nghìn tấn, trị giá 16,5 triệu USD, chiếm 30,6% về lượng và 27,6% về trị giá. So với kỳ trước, nhập khẩu phân bón từ thị trường này giảm 46,6% về lượng và giảm 42,1% về trị giá. Trung Quốc cung cấp chủ yếu là phân bón SA và NPK cho thị trường Việt Nam trong kỳ qua.

Nga là thị trường cung cấp phân bón lớn thứ 2 cho nước ta, đạt 22,6 nghìn tấn, trị giá 10 triệu USD, chiếm 11,5% về lượng và 16,8% về trị giá; tăng 480,4% về lượng và tăng 678,4% về trị giá so với kỳ trước. Thị trường này cung cấp chủ yếu phân bón NPK cho Việt Nam trong kỳ qua.

Ngoài ra, Việt Nam nhập khẩu phân bón tăng mạnh từ hai đến ba con số từ một số thị trường khác trong kỳ qua là Hồng Công, Canada, Lào...

**Về chủng loại:**

Trong kỳ từ 24/12/2024 đến ngày 07/01/2025, nhập khẩu các loại phân bón chính biến động so với kỳ trước, cụ thể:

Nhập khẩu phân bón SA đạt cao nhất trong kỳ, đạt 52,2 nghìn tấn, trị giá 8,2 triệu USD, giảm 37,7% về lượng và giảm 34,3% về trị giá so với kỳ trước. Phân bón SA được nhập khẩu nhiều từ thị trường Trung Quốc, Singapore và Hồng Công trong kỳ qua.

Trái lại, nhập khẩu phân bón NPK tăng mạnh trong kỳ, đạt 43,1 nghìn tấn, trị giá 20,2 triệu USD, tăng 45,8% về lượng và tăng 55,1% về trị giá so với kỳ trước. Phân bón NPK được nhập khẩu nhiều từ thị trường Nga và Trung Quốc trong kỳ qua.

Tương tự, nhập khẩu phân bón Kali tăng mạnh so với kỳ trước, đạt 35,5 nghìn tấn, trị giá 10,95 triệu USD, tăng 103,6% về lượng và tăng 63,9% về trị giá so với kỳ trước. Phân bón Kali được nhập khẩu chủ yếu từ các thị trường Canada và Lào trong kỳ.

Nhập khẩu phân bón Urea giảm trong kỳ, đạt 8,2 nghìn tấn, trị giá 3,1 triệu USD, giảm 27,5% về lượng và giảm 24,5% về trị giá so với kỳ trước. Trong kỳ, phân bón Urea được nhập khẩu từ 2 thị trường Malaysia và Brunei.

Ngoài ra, nhập khẩu phân bón DAP về Việt Nam giảm trong kỳ, đạt 4,9 nghìn tấn, trị giá 3,9 triệu USD, giảm 49,8% về lượng và giảm 41% về trị giá so với kỳ trước. Trong kỳ, phân bón DAP được nhập khẩu duy nhất từ thị trường Hàn Quốc.

**Chủng loại phân bón nhập khẩu trong kỳ từ ngày 24/12/2024 đến ngày 07/01/2025**

Chủng loại	Kỳ từ ngày 24/12/2024 đến 07/01/2025		So với kỳ từ 10/12/2024 đến 24/12/2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Phân SA	52.182	8.158	-37,7	-34,3
Phân NPK	43.067	20.193	45,8	55,1
Phân Kali	35.468	10.954	103,6	63,9
Phân Urea	8.197	3.050	-27,5	-24,5
Phân bón lá	6.866	2.135	-49,6	-23,3
Phân DAP	4.900	3.901	-41,2	-32,4
MAP	2.130	1.516	-49,8	-41,0
Calcium Nitrate	748	202	76,8	78,8
Nitrat Amon	495	300	-81,3	-81,8
NLSXPB	286	160	32,4	18,2
Loại khác	43.062	9.233	0,3	13,3
<b>Tổng</b>	<b>197.401</b>	<b>59.801</b>	<b>-8,0</b>	<b>4,3</b>

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

**Về giá nhập khẩu:**

Trong kỳ từ ngày 24/12/2024 đến ngày 07/01/2025, giá trung bình nhập khẩu các mặt hàng phân bón chính hầu hết tăng so với kỳ từ ngày 10/12/2024 đến ngày 23/12/2024, chỉ có giá phân bón Kali giảm mạnh, cụ thể:

Giá nhập khẩu trung bình phân bón SA, NPK, Urea và DAP đạt tương ứng 156 USD/tấn; 469 USD/tấn; 372 USD/tấn và 796 USD/tấn; so với kỳ trước đều tăng với mức tăng lần lượt là 5,6%; 6,4%; 4,1% và 14,8%. Còn giá nhập khẩu trung bình phân bón Kali đạt 309 USD/tấn giảm 19,5% so với kỳ trước.

**Giá trung bình nhập khẩu phân bón trong kỳ từ 24/12/2024 đến ngày 07/01/2025**

Chủng loại	Kỳ từ ngày 24/12/2024 đến 07/01/2025 (USD/tấn)	Kỳ từ ngày 10/12/2024 đến 23/12/2024 (USD/tấn)	So sánh (%)
Phân SA	156	148	5,6
Phân NPK	469	441	6,4
Phân Kali	309	384	-19,5
Phân Urea	372	357	4,1
Phân bón lá	311	204	52,2
Phân DAP	796	693	14,8
MAP	712	605	17,6
Calcium Nitrate	269	266	1,1
Nitrat Amon	605	619	-2,3
NLSXPB	558	625	-10,7
Loại khác	214	190	13,0
<b>Tổng</b>	<b>303</b>	<b>267</b>	<b>13,4</b>

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

**Tham khảo các doanh nghiệp nhập khẩu phân bón lớn nhất trong kỳ từ ngày 24/12/2024 đến ngày 07/01/2025**

STT	Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ- XNK TƯỜNG NGUYỄN	4.831
2	CÔNG TY TNHH WILMAR MARKETING CLV	4.532
3	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THỦY NGÂN	3.970
4	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP BÌNH ĐỊNH	3.896
5	CÔNG TY TNHH NGUYỄN PHAN	3.419
6	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - VẬN TẢI HỒNG VÂN	2.366
7	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VĨNH THẠNH	2.262



Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

STT	Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
8	CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY KC HÀ TINH	2.166
9	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	1.952
10	CÔNG TY TNHH YARA VIỆT NAM	1.672
11	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ XUẤT NHẬP KHẨU PHÚ THỊNH	1.536
12	CÔNG TY TNHH VIỆT HÓA NÔNG	1.534
13	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU KẾT NÔNG	1.473
14	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI HUỖNH THÀNH	1.468
15	CÔNG TY TNHH CON CỎ VÀNG	1.029

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

**Tham khảo một số lô hàng phân bón nhập khẩu trong kỳ từ 24/12/2024 đến 7/01/2025**

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cảng	MGH
Bat Om 82 (Hữu Cơ: 82%, Tỷ Lệ C/N: 12, Phh2O:5, Độ Ẩm: 17%), Dạng Rắn	333	293	Bỉ	Cát Lái	CIF
Camel 432 Agrimatco, dạng Viên	303	255	Hà Lan	Cát Lái	CIF
Fertiplus 65 Om (Hữu Cơ: 65%, Nts: 3,5%, K2Ohh: 2%, C/N: 12, Độ Ẩm: 15%, Phh2O: 5)	910	273	Hà Lan	Cát Lái	CFR
Foliar Juaneli; Nts: 6%, Mg: 5%, S: 16%, Độ Ẩm: 4%. Màu Xanh, Dạng Viên	560	172	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Humic Acid (Axit Humic C: 24.66%, Độ Ẩm 25 %, Phh2O:5)	300	136	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Kali (K2O: 50%, S: 18%, Độ Ẩm: 5%, Phh2O: 1,5), Bột	14	727	Bỉ	Cát Lái	CIF
Kali Clorua - 60Er Kali Gran.B (K2Ohh: 60%, Độ Ẩm 1%), Dạng Hạt	308	320	Đức	Cát Lái	CIP
Kali Clorua, Dạng Bột Trắng (K2O >=60%, Độ Ẩm <=1%)	653	242	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, Dạng Hạt Đỏ/Hồng (K2O >=60%, Độ Ẩm <=1%)	240	285	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, Dạng Bột Trắng (K2O >=60%, Độ Ẩm <=1%)	420	237	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, Dạng Hạt Hồng/Đỏ. (K2O >=60%, Độ Ẩm <=1%)	90	278	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Sulphat (K2Ohh: 50%, S: 17%; Độ Ẩm: 1%), Dạng Bột	36	690	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Kali Sulphat Potassium (K2Ohh: 52%, S: 17%; Độ Ẩm: 1%), Dạng Bột	42	770	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Kali Sulphat, Dạng Bột, K2Ohh: 51%; S: 17%; Độ Ẩm: 0.3%	144	867	Đài Loan	Cái Mép TCIT	CIP
Kali Sulphate (K2So4), K2O: 50%; S: 17%; Độ Ẩm: 1%	125	584	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Map 10-50 Gvf; Màu Trắng, Ni Tơ : 10%, P2O5 : 50%, Độ Ẩm : 3%	506	543	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Mt Green Farm ( 2K Sunflower), (Hữu Cơ:50%, Nts: 2,5%, Tỷ Lệ C/N:12, Độ Ẩm: 30%, Phh2O:5)	204	41	Nhật Bản	Tân Vũ	C&F
Nature Choice 4N 65Om (Om: 65%; C/N: 12; Phh2O: 6,4; Độ Ẩm: 12%)	117	218	Bỉ	Cát Lái	CIF
Nippon Yuki (Hữu Cơ :50%, Độ Ẩm:30%, C/N: 12, Phh2O: 5.0)	153	44	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Nk 20-15, Nts: 20%, K2Ohh:15%, S: 1%; Độ Ẩm: 5%	270	316	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Np (20-20), (Nts): 20%, (P2O5Hh): 20%. Độ Ẩm: 3%. Bao 50 Kg+/-5%. Dạng Hạt, Màu Đen	520	370	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Np 20-20, (Nts): 20%; (P2O5Hh): 20%, Độ Ẩm:5%. Dạng Hạt	196	365	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Np Entec 25-15 Dạng Hạt Tb Khoảng 2-5Mm, (N: 25%, P2O5: 15%, Độ Ẩm: 5%)	216	584	Bỉ	Cái Mép TCIT	CIF
Npk 15-5-27, (Nts): 15%, (P2O5Hh): 5%, (K2Ohh): 27%, Độ Ẩm: 5%	208	395	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 16-16-16, N: 16%Min, P2O5: 16%Min, K2O: 16%Min Độ Ẩm: 2%Max	2.002	593	Na Uy	QT Cái Mép	CIP
Npk 16-16-8 (Nts: 16%, P2O5Hh: 16%, K2Ohh: 8%, Độ Ẩm: 5%), Dạng Hạt	756	450	Nga	Cát Lái	CFR
Npk 20-20-15, Nts: 20%, P2O5: 20%, K2O: 15%, Độ Ẩm: 5%	260	485	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 30-10-10 ((Nts) :30%; (P2O5Hh) :10%; (K2Ohh) :10%; Độ Ẩm: 5%)	276	398	Trung Quốc	Cát Lái	CIF

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cảng	MGH
Npk 30-10-10, (N:30%; P2O5: 10%; K2O: 10%), Dạng Viên	115	425	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 30-10-10, Dạng Hạt Kt Tb 2-4Mm, (N:30%, P2O5:10%,K2O:10%,Độ Ẩm: 5%),	230	412	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Ok Vinaf: Chất Hữu Cơ 25%, Tỷ Lệ C/N 9, Ph H2O 6, Độ Ẩm 20%, Dạng hạt trụ tròn kích thước không đều	104	125	Nhật Bản	Đình Vũ	C&F
Om Camau-Rich, Hữu Cơ 70%; Nts 3.8%; Lân Hữu Hiệu 2.6%;Tỷ Lệ C/N 12; Độ Ẩm 20%;Phh2O :7. Dạng Viên	500	173	Hàn Quốc	Green Port	CFR
Organic Juice Growth (Hữu Cơ: 25%, Tỷ Lệ C/N: 12, Phh2O: 5,5, Độ Ẩm (Dạng Rắn): 30%	270	171	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Sa, N: 20.5%, S: 24%, Axit Tự Do: 1%, Độ Ẩm: 1%. Dạng Bột	540	154	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Sa, Nitrogen : 21%, Độ ẩm: 1%. S: 24%, Axit tự do: 1%	520	147	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Sa, Nitrogen: 21%, Sulphur: 24%, Moisture: 1.0%, Free Acid (H2So4): 1%, Dạng Hạt	305	142	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Sa, Nts : 21% Min, S: 24%Min, Độ Ẩm : 1%Max; H2So4: 1%Max	520	144	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Sa, Nts: 20,5%, Độ Ẩm: 1%, S: 24%, (H2So4): 1%	354	135	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Sa, Nts: 21%, S: 24%, H2So4: 1%, Độ Ẩm 1%	456	155	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Sa; Nts: 20,5%; S: 23%; (H2So4): 1%; Độ Ẩm: 1%	663	139	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Sa; Nts: 20.5%; S: 24%; Axit Tự Do: 0,2%; Độ Ẩm: 1%	470	136	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Superphosphate, (P2O5Hh): 22%; (P2O5Ht): 12%; P2O5Td: 4%; (Cd): 12 Ppm; Độ Ẩm: 13%	360	75	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Triple Super Phosphate (Gtsp44%), (Ca(H2Po4)2.H2O)); Dạng Hạt	800	412	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Urea, (Nts):46%, Độ Ẩm: 1%, Biuret: 1%, Dạng Hạt	4.328	384	Malaysia	Quốc tế Long An	CFR

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

## Năm 2025, dự báo xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc tiếp tục tăng cao

**+ Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc ước đạt 4,66 tỷ USD, chiếm 65,47% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước. Đóng góp vào mức tăng trưởng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc là mặt hàng sầu riêng, tỷ trọng chiếm 65,53% trong 11 tháng năm 2024.**

**+ Việt Nam là nguồn cung rau, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn thứ 2 cho Trung Quốc, thị phần chiếm 18,27% tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc trong 11 tháng năm 2024, tăng so với thị phần 14,31% trong 11 tháng năm 2023.**

Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam ước đạt trên 7,12 tỷ USD, tăng 27,1% so với năm 2023. Trong đó, đóng góp phần lớn vào tốc tăng trưởng trên phần lớn nhờ vào việc tăng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, tỷ trọng chiếm 65,47% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, ước đạt 4,66 tỷ USD năm 2024.

### Về cơ cấu chủng loại

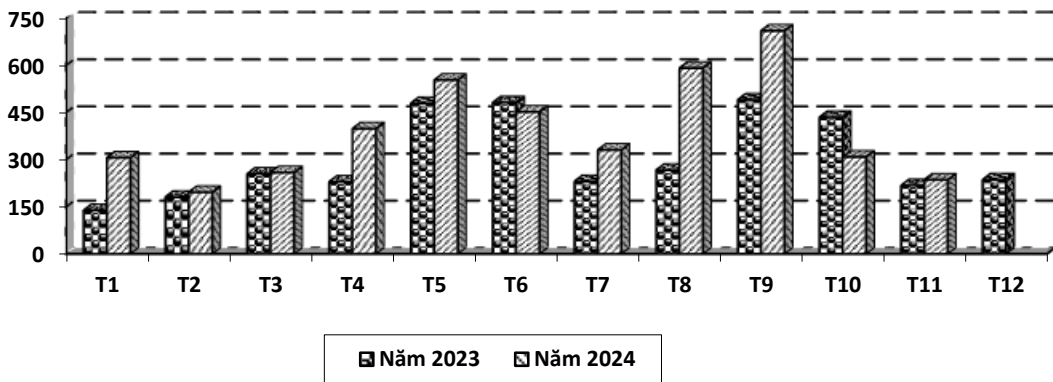
11 tháng năm 2024, Việt Nam tăng xuất khẩu nhiều chủng loại trái cây, rau củ sang thị trường Trung Quốc, như: sầu riêng, mít, chuối, xoài, hạt dẻ cười, dưa, dưa hấu... Ngược lại, Việt Nam giảm xuất khẩu thanh long, ớt, chanh leo, dưa chuột... sang thị trường này.

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 11 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng của nước ta sang thị trường Trung Quốc đạt 2,84 tỷ USD, tăng 43,9% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 65,53%. Tương tự, tốc độ xuất khẩu mít tăng 18%; chuối tăng 6,5%; xoài tăng 13,2%; hạt dẻ cười tăng 52,4%; dưa tăng 37,5%; dưa hấu tăng 48,9%.

Đáng chú ý, tốc độ xuất khẩu nhiều chủng loại ghi nhận mức tăng lên đến 3 con số, như: nhãn (tăng 264,5%); hạnh nhân (tăng 115,9%); cau (tăng 126,1%); bưởi (tăng 265,7%); khoai lang (tăng 236,75)...

Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu thanh long của Việt Nam sang Trung Quốc giảm 28,9% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 315,86 triệu USD, tỷ trọng chiếm 7,28% trong 11 tháng năm 2024. Tương tự, kim ngạch xuất khẩu ớt giảm 10,1%, đạt 33,2 triệu USD; chanh leo giảm 15,6%, đạt 31,3 triệu USD; vải giảm 67,6%, đạt 14,68 triệu USD; dưa chuột giảm 7,4%, đạt 6,42 triệu USD; chôm chôm giảm 30%, đạt gần 2,81 triệu USD; ...

**Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: Triệu USD)**



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

**Xuất khẩu chủng loại rau, củ, quả sang Trung Quốc đạt kim ngạch cao trong 11 tháng năm 2024**

Chủng loại	11 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 11/2024 (nghìn USD)	So với tháng 10/2024 (%)	So với tháng 11/2023 (%)
			11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2023			
<b>Tổng</b>	<b>4.339.694</b>	<b>27,5</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>235.782</b>	<b>-23,6</b>	<b>8,3</b>
Sầu riêng	2.843.927	43,9	65,53	58,09	71.919	-61,9	-13,3
Thanh long	315.865	-28,9	7,28	13,05	21.949	-22,5	-4,6
Mít	243.343	18,0	5,61	6,06	36.415	146,5	7,1
Chuối	224.784	6,5	5,18	6,20	20.289	17,5	-6,4
Xoài	129.246	13,2	2,98	3,36	12.020	31,8	99,7
Hạt dẻ cười	105.792	52,4	2,44	2,04	32.176	131,7	79,5
Dưa	86.840	37,5	2,00	1,86	9.888	37,7	163,5
Dưa hấu	68.900	48,9	1,59	1,36	57		-97,6
Nhãn	47.911	264,5	1,10	0,39	2.424	-39,2	0,7
Ớt	33.193	-10,1	0,76	1,09	206	-67,1	-75,9
Hạnh nhân	33.014	115,9	0,76	0,45	10.290	109,9	358,0
Cau	32.593	126,1	0,75	0,42	246	-95,1	-82,8
Chanh leo	31.297	-15,6	0,72	1,09	613	-60,1	-65,2
Bưởi	30.732	265,7	0,71	0,25	1.403	-28,6	297,2
Vải	14.682	-67,6	0,34	1,33	119	79,7	347,5
Khoai lang	7.468	236,7	0,17	0,07	28	-76,5	-59,8
Tắc	6.827	37,7	0,16	0,15	650	-18,7	126,0
Dưa chuột	6.423	-7,4	0,15	0,20	210	348,9	-23,5
Macadamia	3.165	-49,8	0,07	0,19	736	35,3	33,8
Chôm chôm	2.809	-30,0	0,06	0,12	413	-0,7	-38,7
Lạc tiên	2.372	15,4	0,05	0,06	-	-100,0	-100,0
Chanh	1.473	95,8	0,03	0,02	278	94,5	169,1

Chủng loại	11 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 11/2024 (nghìn USD)	So với tháng 10/2024 (%)	So với tháng 11/2023 (%)
			11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2023			
óc chó	1.438	950,4	0,03	0,00	359	-63,8	
Măng cụt	1.315	493,0	0,03	0,01	39	-4,3	674,9
Nghệ	1.276	189,4	0,03	0,01	-	-100,0	-100,0
Ôi	1.135	800,1	0,03	0,00	499	98,0	4.623,8
Dừa	939	-7,4	0,02	0,03	134	2,7	36,4

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

**Dung lượng thị trường nhập khẩu rau quả của Trung Quốc và thị phần của Việt Nam**

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 11 tháng năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu rau củ, hoa, quả và sản phẩm chế biến (mã HS 06, 07, 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132 và HS 20) đạt 22,18 tỷ USD, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Trung Quốc giảm nhập khẩu rau củ, hoa, quả và sản phẩm chế biến từ Thái Lan, mức giảm 1,4%, đạt 6,81 tỷ USD. Thị phần rau củ, hoa, quả và sản phẩm chế biến của Thái Lan trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 37,58% trong 11 tháng năm 2023 xuống 30,73% trong 11 tháng năm 2024.

Ngược lại, Trung Quốc tăng nhập khẩu rau củ, hoa, quả và sản phẩm chế biến từ Việt Nam trong 11 tháng năm 2024, mức tăng 25,8% so với cùng kỳ năm ngoái, thị phần chiếm 18,27% tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc.

**Một số nguồn cung hàng rau quả cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2024**

STT	Thị trường	11 tháng năm 2024 (nghìn USD)	11 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần (%)	
					11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2023
	<b>Tổng</b>	<b>22.183.537</b>	<b>22.507.232</b>	<b>-1,4</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
1	Thái Lan	6.816.955	8.457.509	-19,4	30,73	37,58
2	Việt Nam	4.053.629	3.221.045	25,8	18,27	14,31
3	Chi lê	3.419.875	2.937.832	16,4	15,42	13,05
4	Mỹ	1.106.660	932.237	18,7	4,99	4,14
5	New Zealand	832.381	637.951	30,5	3,75	2,83
6	Australia	751.502	588.025	27,8	3,39	2,61
7	Philippin	543.637	671.312	-19,0	2,45	2,98
8	Nam Phi	482.749	477.713	1,1	2,18	2,12
9	Pêru	431.842	444.759	-2,9	1,95	1,98
10	Mianma	349.369	273.995	27,5	1,57	1,22

(Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc)

(\*) Ghi chú: HS 06: Cây sống và các loại cây khác; củ, rễ và các loại tương tự; cắt hoa và tán lá trang trí; HS 07 Rau ăn được và một số loại củ; HS 08 Quả và hạt ăn được; vỏ trái cây họ cam quýt hoặc dưa (không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132); HS 20 Chế phẩm từ rau, trái cây, quả hạch hoặc các bộ phận khác của thực vật.

**Một số chủng loại trái cây, rau củ Trung Quốc nhập khẩu trong 11 tháng năm 2024**

Mặt hàng	Thị trường	11 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Sầu riêng	<b>Tổng</b>	<b>1.530.534</b>	<b>6.832.502</b>	<b>4.464</b>	<b>9,4</b>	<b>3,9</b>	<b>-5,1</b>
	Thái Lan	796.338	3.932.033	4.938	-13,0	-12,5	0,6
	Việt Nam	720.655	2.864.277	3.975	50,2	38,2	-8,0
	Philippin	13.297	32.015	2.408	255,7	142,7	-31,8
	Malaysia	245	4.177	17.069			
Chuối	<b>Tổng</b>	<b>1.510.373</b>	<b>811.722</b>	<b>537</b>	<b>-6,1</b>	<b>-18,6</b>	<b>-13,3</b>
	Việt Nam	566.452	236.518	418	27,1	8,4	-14,6
	Philippin	405.556	228.417	563	-36,0	-42,5	-10,2
	Ecuador	222.116	148.685	669	-9,5	-12,8	-3,7

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

Mặt hàng	Thị trường	11 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
	Campuchia	221.285	142.982	646	-8,2	-19,0	-11,8
	Lào	74.282	37.113	500	139,8	70,4	-28,9
	Mexico	12.990	11.907	917	79,2	81,6	1,4
	Thái Lan	3.846	4.677	1.216	-7,7	-10,0	-2,5
	Indonesia	1.344	713	530	63,7	22,5	-25,2
	Mianma	2.502	709	284			
	<b>Tổng</b>	<b>1.252.885</b>	<b>649.554</b>	<b>518</b>	<b>-44,6</b>	<b>-43,7</b>	<b>1,5</b>
Dừa	Thái Lan	428.256	382.294	893	-61,3	-53,8	19,4
	Indonesia	528.476	159.343	302	-24,5	-15,9	11,4
	Việt Nam	253.048	74.711	295	-40,3	-30,3	16,8
	Philippin	40.910	30.750	752	47,2	13,5	-22,9
	Malaysia	996	1.427	1.433	-31,0	-32,2	-1,7
	Campuchia	1.052	614	583			
	Sri Lanka	146	405	2.776	8,0	15,2	6,6
	Mỹ	1	9	8.419	18,4	9,8	-7,2
	<b>Tổng</b>	<b>265.506</b>	<b>639.724</b>	<b>2.409</b>	<b>13,8</b>	<b>-9,2</b>	<b>-20,2</b>
Măng cụt	Thái Lan	214.012	509.347	2.380	4,1	-17,4	-20,7
	Indonesia	51.421	130.117	2.530	85,3	47,9	-20,2
	Malaysia	72	260	3.589	228,0	159,6	-20,9
	<b>Tổng</b>	<b>365.327</b>	<b>481.031</b>	<b>1.317</b>	<b>34,0</b>	<b>31,9</b>	<b>-1,6</b>
Nhãn	Thái Lan	345.456	451.928	1.308	33,3	30,5	-2,1
	Campuchia	19.136	28.370	1.483	47,9	57,1	6,2
	Việt Nam	735	733	997	61,8	136,8	46,4
	<b>Tổng</b>	<b>110.469</b>	<b>255.246</b>	<b>2.311</b>	<b>-20,7</b>	<b>-33,3</b>	<b>-15,9</b>
Ớt	Ấn Độ	92.335	232.780	2.521	-32,1	-37,9	-8,5
	Mianma	16.673	19.167	1.150	50.666,8	38.979,6	-23,0
	Việt Nam	870	2.145	2.465	-69,2	-68,1	3,4
	Pakixtan	378	633	1.676			
	Ruanda	214	521	2.438	-52,4	-49,9	5,2
	<b>Tổng</b>	<b>200.886</b>	<b>181.225</b>	<b>902</b>	<b>-38,1</b>	<b>-40,0</b>	<b>-3,0</b>
Thanh long	Việt Nam	200.680	179.499	894	-38,2	-40,4	-3,6
	Ecuador	<b>206</b>	<b>1.726</b>	<b>8.389</b>	<b>144,2</b>	<b>111,8</b>	<b>-13,2</b>
Dưa hấu	<b>Tổng</b>	189.211	30.557	161	291,4	274,3	-4,4
	Việt Nam	101.353	20.654	204	162,1	192,2	11,5
	Mianma	87.858	9.903	113	808,4	804,7	-0,4
Xoài	<b>Tổng</b>	<b>15.045</b>	<b>8.362</b>	<b>556</b>	<b>37,1</b>	<b>-20,0</b>	<b>-41,6</b>
	Việt Nam	7.500	4.297	573	135,2	226,3	38,7
	Thái Lan	1.338	1.305	976	-64,0	-70,9	-19,2
	Mianma	5.173	949	183	153,9	199,2	17,8
	Australia	111	592	5.348	36,4	24,8	-8,6
	Peru	71	551	7.726	-51,5	-52,3	-1,5
	Campuchia	802	351	438	15,8	22,6	5,9
	Philippin	25	279	11.260	-15,9	-18,0	-2,5
	Pakixtan	25	31	1.244	-42,9	-59,4	-28,9
	Ấn Độ	1	7	5.530			
Vải	Malaysia	0,01	0,43	35.750	-85,0	-86,3	-8,5
	<b>Tổng</b>	<b>17.996</b>	<b>7.380</b>	<b>410</b>	<b>-43,2</b>	<b>-41,2</b>	<b>3,4</b>
	Việt Nam	17.996	7.380	410	-43,1	-41,2	3,4
Chôm chôm	<b>Tổng</b>	<b>4.404</b>	<b>6.107</b>	<b>1.387</b>	<b>-31,1</b>	<b>-23,3</b>	<b>11,3</b>
	Thái Lan	1.316	4.341	3.298	-10,0	-13,3	-3,6
	Việt Nam	3.088	1.766	572	-37,3	-40,3	-4,7
Khoai lang	<b>Tổng</b>	<b>8.185</b>	<b>4.098</b>	<b>501</b>	<b>104,0</b>	<b>93,6</b>	<b>-5,1</b>
	Việt Nam	8.185	4.098	501	106,6	96,0	-5,1

(Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc)

### Nhận định và dự báo năm 2025

Từ số liệu phân tích trên có thể thấy vai trò của Việt Nam trong chuỗi cung ứng rau củ, hoa, quả và sản phẩm chế biến cho Trung Quốc ngày càng lớn. Theo Hiệp hội Rau quả Việt Nam, Việt Nam đang trở thành một trong những trung tâm sản xuất và xuất khẩu rau, quả lớn của khu vực. Hiện Việt Nam có diện tích trồng cây ăn quả khoảng 1,2 triệu ha với tổng sản lượng khoảng trên 14 triệu tấn thu hoạch hàng năm.

Với nguồn cung nội địa dồi dào, chất lượng ngày càng cải thiện, trong khi nhu cầu tiêu thụ thế giới, ngành hàng rau quả Việt Nam đặt mục tiêu sẽ đạt kim ngạch xuất khẩu 8 tỷ USD trong năm 2025. Trong đó, Trung Quốc đóng vai trò là thị trường xuất khẩu truyền thống, nhưng còn nhiều tiềm năng để khai thác. Nhu cầu tiêu thụ rau quả của thị trường Trung Quốc rất lớn, đặc biệt là các loại trái cây vùng nhiệt đới mà Việt Nam có lợi thế sản xuất với số lượng lớn, chất lượng tốt. Nhiều loại trái cây Việt Nam như sầu riêng, thanh long, chuối, mít, xoài, chanh dây, vải... được người tiêu dùng Trung Quốc biết đến và ưa chuộng nhờ hương vị thơm ngon, chất lượng tốt.

Cùng với đó, các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam và Trung Quốc giúp giảm thuế và tạo điều kiện thuận lợi cho rau quả xuất khẩu của Việt Nam, như Hiệp định ACFTA (Trung Quốc và các nước ASEAN), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện RCEP.

Ngoài ra, Việt Nam có điều kiện logistics thuận lợi, do các cửa khẩu ở biên giới Việt Nam nằm rất gần các chợ đầu mối bên Trung Quốc, đã rút ngắn rất nhiều thời gian vận chuyển hàng rau quả từ nơi sản xuất đến chợ tiêu thụ phía Trung Quốc, giảm đáng kể chi phí logistics so các nước khác. Kể cả các cảng biển ở Trung Quốc cũng rất gần các cảng của Việt Nam, giúp tăng thêm tính cạnh tranh cho ngành hàng rau quả Việt Nam.

Tuy nhiên, thị trường Trung Quốc cũng có nhiều thách thức với doanh nghiệp Việt Nam, vì đây là thị trường có tính cạnh tranh cao. Hàng Việt Nam khi sang Trung Quốc phải cạnh tranh với các đối thủ từ Thái Lan, Malaysia, Philippines, Campuchia, Australia... và một số nước ở Nam Mỹ như Peru, Ecuador.

Đặc biệt, một số loại rau quả như: chuối, thanh long, vải, nhãn, bưởi, gừng, tỏi... xuất khẩu còn phải cạnh tranh với hàng nội địa Trung Quốc. Các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm của Trung Quốc cũng ngày càng nghiêm ngặt, thay đổi, đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải cập nhật và đáp ứng được các yêu cầu này.

### Một số doanh nghiệp xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt kim ngạch cao trong 11 tháng năm 2024

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	KIM NGẠCH (NGHÌN USD)
1	CÔNG TY TNHH XNK AN NGUYỄN	204.672
2	CÔNG TY TNHH MTV XNK HƯƠNG VI	91.116
3	NGUYỄN THỊ NA	82.122
4	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM DÂN ÔN - CHI NHÁNH MỸ PHƯỚC 3	79.476
5	CÔNG TY TNHH TRÁI CÂY 001	79.043
6	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU HOÀNG NHẤT	76.769
7	CÔNG TY TNHH MTV TRÁI CÂY THỦY	68.766
8	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỤY PHONG	64.517
9	CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU NAM PHONG	62.705
10	CÔNG TY TNHH MTV XNK PHAN HỢP	60.802
11	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU TRƯỜNG AN VIỆT NAM	59.722
12	CÔNG TY TNHH MTV XNK NGHĨA TÍN	59.369
13	CÔNG TY TNHH AN KHANG	56.421
14	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIA PHÁT GLOBAL	53.939
15	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI GIAO NHẬN VẬN TẢI HNT	53.655
16	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XNK AN CHI	49.281

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	KIM NGẠCH (NGHÌN USD)
17	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU ÂN PHÚ ĐẠT	48.090
18	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI POW	47.844
19	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU MINH KHANG 5555	45.353
20	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI NÔNG SẢN THIÊN TÂM	44.268
21	CÔNG TY TNHH MTV HOA ANH LS	44.030
22	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THIÊN ĐỊA LONG	43.873
23	CÔNG TY TNHH HỒNG QUANG PHÁT LẠNG SƠN	43.421
24	CÔNG TY TNHH MTV ĐĂNG VIỆT THANH LÀO CAI	42.660
25	CÔNG TY TNHH KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU HẢI GIANG	39.377
26	CÔNG TY TNHH LOGISTICS QUỐC TẾ VẠN THÀNH PHÁT	39.165
27	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN PHÚC	38.217
28	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU AN DƯƠNG VIỆT NAM	37.875
29	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XUẤT - NHẬP KHẨU TRÁI CÂY CHÁNH THU	37.288
30	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN GIA KHANG	35.720

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

**Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu  
tuần từ ngày 31/12/2024 - 7/01/2025**

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
<b>Nhóm quả và quả hạch</b>						
Trái na dai	kg	96	5,40	Canada	KV HCM	FCA
Bưởi da xanh tách múi	kg	198	9,48	UAE	KV HCM	CPT
Cơm sầu riêng tươi	kg	100	30,00	Hà Lan	KV HCM	FCA
Quả sầu riêng tươi	kg	14.391	8,67	Trung Quốc	Hữu Nghị	DAF
Chôm chôm	kg	62	9,61	Hà Lan	KV HCM	C&F
Chanh dây S24	kg	103	9,37	Hà Lan	KV HCM	C&F
Chanh tươi không hạt loại 1A	kg	13.020	2,80	Hà Lan	Cát Lái	C&F
Dừa hấu quả tươi	kg	28.250	0,24	Trung Quốc	CK 1088 1089 LS	DAF
Dừa cắt lựu đông lạnh	kg	500	1,57	Australia	Cái Mép	FOB
Dừa trái khô đã lột vỏ	kg	428.250	0,62	Trung Quốc	Cát Lái	C&F
Mãng cầu na	kg	200	4,80	Na Uy	KV HCM	FCA
Mít vàng tách múi	kg	160	15,60	Canada	KV HCM	FCA
Quả chuối tươi loại 1B	kg	68.432	0,42	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Quả thanh long ruột đỏ tươi	kg	540	9,50	Mỹ	KV HCM	C&F
Quả thanh long tươi ruột trắng	kg	19.830	0,75	Hồng Kông	Cát Lái	CFR
Trái mận An Phước	kg	245	9,00	Canada	KV HCM	FCA
Trái nhãn	kg	200	12,00	Canada	KV HCM	FCA
Trái vú sữa	kg	75	13,50	Đức	KV HCM	FCA
Trái xoài Đài Loan tươi	kg	600	10,86	Mỹ	KV HCM	C&F
<b>Nhóm rau củ</b>						
Đậu đũa tươi	kg	160	10,47	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Đậu bắp nguyên trái trung đông lạnh	kg	3.000	2,10	Nhật Bản	Cái Mép	CIF
Đậu rồng	kg	100	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Bắp cải cuộn tươi	kg	49.600	0,31	Malaysia	Cảng Xanh	CFR
Bạc hà	kg	415	1,80	Hà Lan	Cát Lái	FOB
Bí đỏ tươi	kg	2.000	0,51	Malaysia	Cát Lái	C&F
Cà pháo	kg	41	12,28	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Cải thìa	kg	77	11,53	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Cải thảo nhỏ	kg	21.000	0,74	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ hành tây	kg	26.600	0,35	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ nghệ tươi	kg	340	4,10	Canada	KV HCM	FCA
Diếp cá	kg	160	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Húng quế	kg	295	4,80	Pháp	KV HCM	FCA

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
ớt đỏ	kg	450	12,55	Canada	KV HCM	C&F
Khoai lang nhật tươi nguyên củ	kg	5.350	1,63	Malaysia	CK quốc tế SP-ITC	CFR
Nấm hương khô	kg	6.840	8,50	Hàn Quốc	Đình Vũ	CFR
Rau muống tươi	kg	150	10,46	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Sả cây tươi	kg	120	9,50	Pháp	KV HCM	C&F
<b>Nhóm hoa tươi</b>						
Hoa cát tường tươi	cành	1.050	0,80	Australia	KV HCM	CFR
Hoa cúc các loại tươi	cành	12.400	0,61	Hàn Quốc	KV HCM	CFR
Hoa hồng tươi	cành	3.330	0,50	Nhật Bản	KV HCM	CFR
Hoa Lan Hồ Điệp tươi lai cắt cành	cành	10.393	4,10	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Hoa thủy tiên tươi	cành	7.920	0,29	Đài Loan	Cát Lái	CFR
<b>Nhóm sản phẩm đã qua chế biến</b>						
Đu đủ sấy dẻo	kg	575	7,70	Hàn Quốc	Cát Lái	C&F
ổi sấy dẻo	kg	40	13,52	Canada	Cái Mép	FOB
Cơm dừa nạo sấy	kg	1.000	4,38	Nhật Bản	Cái Mép	CIF
Chuối sấy	kg	242	5,00	Malaysia	Cát Lái	FOB
Mít sấy	kg	540	8,80	Malaysia	Cát Lái	FOB
Xoài ướp đường sấy khô	kg	27.000	3,60	Trung Quốc	Cát Lái	CIF

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

## THÔNG BÁO TĂNG GIÁ BẢN TIN

Ban biên tập Bản tin “Thông tin Thương mại” - Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác, ủng hộ của Quý khách hàng trong suốt những năm qua.

Để sản phẩm thông tin hữu ích và có chất lượng cao hơn nữa phục vụ nhu cầu của Quý khách hàng, Ban biên tập đã đầu tư mua thêm nguồn tin, cải tiến hình thức, nâng cao hiệu quả phân tích, dự báo thông tin, góp phần tích cực vào công tác quản lý điều hành của các cơ quan, hoạch định chiến lược sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp; đồng thời, các chi phí xuất bản Bản tin và phí dịch vụ liên tục tăng cao, do đó, Ban Biên tập trân trọng thông báo phí sử dụng Bản tin sẽ được điều chỉnh tăng kể từ ngày 01/01/2025, cụ thể như sau:

Bản tin	Đơn giá bản tin tuần: 01 bản/tuần/năm (đồng)	Đơn giá số đặc biệt tháng: 02 bản/tháng/năm (đồng)
Bản in giấy	5.200.000	4.080.000

Rất mong nhận được sự quan tâm, chia sẻ và tiếp tục ủng hộ của Quý khách hàng để Ban biên tập có điều kiện phục vụ ngày càng tốt hơn.

Xin trân trọng cảm ơn./.

**Ban biên tập Bản tin “Thông tin Thương mại”**

-----o0o-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**

Số giấy phép xuất bản: 44/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 14 tháng 8 năm 2024

In tại: Hà Nội

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh